

Số: /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc định khung giá rừng trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành biểu mức thuế suất tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá; Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá số 16/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TTBNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 19 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 31/2026/TT-BNNMT ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phương pháp định giá rừng, hướng dẫn định khung giá rừng và phương pháp xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng;

Căn cứ Quyết định số 164/2025/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 704/TTr-SNNMT ngày 31 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Định Khung giá rừng trên địa bàn thành phố Hải Phòng, như sau:

1. Khung giá rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất được quy định tại Bảng 1, 2, 3 Phụ lục 01 Quyết định này.

2. Khung giá cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất được quy định tại Bảng 1 Phụ lục 02 Quyết định này.

3. Khung giá bồi thường, thu hồi, xác định giá trị góp vốn rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất được quy định tại Bảng 2, 3, 4 Phụ lục 02 Quyết định này.

4. Khung giá rừng trồng được quy định tại Phụ lục 03 Quyết định này.

5. Khung giá cho thuê rừng trồng là rừng sản xuất được quy định tại Bảng 1 Phụ lục 04 Quyết định này.

6. Khung giá bồi thường khi có hành vi vi phạm gây thiệt hại đối với rừng, thu hồi rừng, góp vốn đối với rừng trồng được quy định tại Bảng 2 Phụ lục 04 Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, triển khai việc áp dụng khung giá rừng trên địa bàn thành phố theo đúng quy định của pháp luật; tham mưu điều chỉnh khung giá rừng khi các yếu tố hình thành khung giá rừng thay đổi theo quy định.

b) Căn cứ khung giá rừng đã được phê duyệt, chủ trì phối hợp các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt giá rừng đối với từng chương trình, dự án cụ thể trên địa bàn theo đúng quy định.

c) Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về trình tự thủ tục, hồ sơ thực hiện giao, cho thuê rừng đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất, bồi thường, thu hồi rừng, góp vốn theo quy định. Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện theo quy định.

d) Tổng hợp những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định.

e) Chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, hợp pháp, chính xác của hồ sơ, tài liệu, số liệu và kết quả tính toán làm căn cứ xây dựng, trình ban hành khung giá rừng; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Ủy ban nhân dân thành phố về

các nội dung tham mưu thuộc thẩm quyền.

2. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ việc giao rừng, cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất, bồi thường rừng, thu hồi rừng, góp vốn theo các quy định hiện hành.

b) Hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có quản lý rừng trong việc xác định giá trị doanh nghiệp và một số nội dung có liên quan đến lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Thuế thành phố Hải Phòng

a) Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị cho thuê rừng của tổ chức do Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng gửi đến.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các Đội thuế thuộc địa bàn thành phố Hải Phòng xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do các cơ quan chức năng liên quan gửi đến.

4. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường triển khai việc áp dụng khung giá rừng trên địa bàn thành phố theo đúng quy định của pháp luật; quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường, để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, giải quyết.

5. Chủ rừng theo quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp thực hiện các nội dung có liên quan đến hoạt động định giá rừng trên địa bàn thành phố theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Quyết định này bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng quy định khung giá rừng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

3. Các trường hợp đã định giá rừng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo giá đã xác định; trường hợp cần thiết phải điều chỉnh hoặc định giá lại thì thực hiện theo khung giá rừng tại Quyết định này.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TT HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố ;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Công báo thành phố;
- Các PCVP UBND TP;
- Lưu VT, N.T.Hiếu.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Quân

**PHỤ LỤC 01. KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của
UBND thành phố Hải Phòng)

**Bảng 1. Khung giá rừng tự nhiên đặc dụng trên địa bàn
thành phố Hải Phòng**

Đơn vị tính: đồng/ha

TT	Trạng thái rừng	Tối thiểu	Tối đa
1	Đặc khu Cát Hải		
	Rừng tự nhiên nguyên sinh núi đá (NSD)	1.426.254.126	6.593.881.001
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB)	942.936.043	1.511.144.222
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (TXN)	751.422.067	963.246.267
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX giàu (TXDG)	1.288.871.283	2.036.279.844
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX trung bình (TXDB)	921.922.466	1.521.804.617
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo (TXDN)	678.767.711	946.508.044
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo kiệt (TXDK)	249.793.982	372.640.884
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX chưa có trữ lượng (TXDP)	79.490.156	85.893.306
	Rừng ngập mặn (RNM)	38.566.728	42.154.042
	Rừng ngập nước ngọt (RNN)	35.671.579	38.087.994
2	Phường Nguyễn Trãi		
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (TXG)	1.294.535.227	2.455.724.408
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB)	907.894.765	1.514.487.194
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (TXN)	693.504.060	917.668.285
3	Phường Trần Hưng Đạo		
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (TXN)	689.089.750	926.522.884

Ghi chú: NSD: Nguyên sinh núi đá; LRTX: Lá rộng thường xanh; TXG: Thường xanh giàu; TXB: Thường xanh trung bình; TXN: Thường xanh nghèo; TXDG: Thường xanh núi đá giàu; TXDB: Thường xanh núi đá trung bình; TXDN: Thường xanh núi đá nghèo; TXDK: Thường xanh núi đá nghèo kiệt; TXDP: Thường xanh núi đá chưa có trữ lượng; RNM: Rừng ngập mặn; RNN: Rừng ngập ngọt.

**Bảng 2. Khung giá rừng tự nhiên phòng hộ trên địa bàn
thành phố Hải Phòng**

Đơn vị tính: đồng/ha

TT	Trạng thái rừng	Tối thiểu	Tối đa
1	Đặc khu Cát Hải		
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX giàu (TXDG)	1.179.057.673	2.068.446.618
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX trung bình (TXDB)	608.921.985	1.441.277.542
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo (TXDN)	324.659.740	650.467.671
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo kiệt (TXDK)	115.353.035	250.018.379
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX chưa có trữ lượng (TXDP)	57.843.428	60.490.776
	Rừng ngập mặn (RNM)	19.766.360	38.231.594
2	Phường Nguyễn Trãi		
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (TXG)	1.187.264.078	1.890.672.128
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB)	630.730.153	1.427.260.491
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (TXN)	301.629.324	820.676.504
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt (TXK)	176.033.175	193.816.648
3	Phường Trần Nhân Tông		
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (TXG)	1.175.241.395	1.807.731.341
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (TXN)	393.455.369	520.491.313

Ghi chú: LRTX: Lá rộng thường xanh; TXDG: Thường xanh núi đá giàu; TXDB: Thường xanh núi đá trung bình; TXDN: Thường xanh núi đá nghèo; TXDK: Thường xanh núi đá nghèo kiệt; TXDP: Thường xanh núi đá chưa có trữ lượng; RNM: Rừng ngập mặn; TXG: Thường xanh giàu; TXB: Thường xanh trung bình; TXN: Thường xanh nghèo; TXK: Thường xanh nghèo kiệt.

**Bảng 3. Khung giá rừng tự nhiên sản xuất trên địa bàn
thành phố Hải Phòng**

Đơn vị tính: đồng/ha

TT	Trạng thái rừng	Tối thiểu (đồng/ha)	Tối đa (đồng/ha)
1	Phường Nguyễn Trãi		
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB)	485.384.778	800.068.732
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (TXN)	187.358.518	304.204.597
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt (TXK)	107.899.000	128.960.521

Ghi chú: LRTX: Lá rộng thường xanh; TXB: Thường xanh trung bình; TXN: Thường xanh nghèo; TXK: Thường xanh nghèo kiệt.

PHỤ LỤC 02. KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN CHO MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Hải Phòng)

Bảng 1. Khung giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất trên địa bàn thành phố Hải Phòng
Đơn vị tính: đồng/ha

TT	Trạng thái rừng	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4		Năm 5		Tổng 5 năm	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Phường Nguyễn Trãi												
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB)	463.347	610.240	441.633	581.643	420.937	554.385	401.211	528.405	382.409	503.643	2.109.536	2.778.317
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (TXN)	463.347	610.240	441.633	581.643	420.937	554.385	401.211	528.405	382.409	503.643	2.109.536	2.778.317
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt (TXK)	463.347	610.240	441.633	581.643	420.937	554.385	401.211	528.405	382.409	503.643	2.109.536	2.778.317

**Bảng 2. Khung giá bồi thường, thu hồi, xác định giá trị góp vốn đối
với rừng tự nhiên đặc dụng thành phố Hải Phòng**

Đơn vị tính: đồng/ha

TT	Trạng thái rừng	Giá bồi thường		Giá thu hồi		Giá góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Đặc khu Cát Hải						
	Rừng tự nhiên nguyên sinh núi đá (NSD)	1.426.254.126	6.593.881.001	4.606.119	4.723.788	1.426.254.126	6.593.881.001
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB)	942.936.043	1.511.144.222	4.606.119	4.723.788	942.936.043	1.511.144.222
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (TXN)	751.422.067	963.246.267	4.606.119	4.723.788	751.422.067	963.246.267
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX giàu (TXDG)	1.288.871.283	2.036.279.844	4.606.119	4.723.788	1.288.871.283	2.036.279.844
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX trung bình (TXDB)	921.922.466	1.521.804.617	4.606.119	4.723.788	921.922.466	1.521.804.617
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo (TXDN)	678.767.711	946.508.044	4.606.119	4.723.788	678.767.711	946.508.044
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo kiệt (TXDK)	249.793.982	372.640.884	4.606.119	4.723.788	249.793.982	372.640.884
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX chưa có trữ lượng (TXDP)	79.490.156	85.893.306	4.606.119	4.723.788	79.490.156	85.893.306
	Rừng ngập mặn (RNM)	38.566.728	42.154.042	18.989.484	19.585.999	38.566.728	42.154.042
	Rừng ngập nước ngọt (RNN)	35.671.579	38.087.994	18.989.484	19.585.999	35.671.579	38.087.994
2	Phường Nguyễn Trãi						
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (TXG)	1.294.535.227	2.455.724.408	3.722.275	4.295.217	1.294.535.227	2.455.724.408
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB)	907.894.765	1.514.487.194	3.722.275	4.295.217	907.894.765	1.514.487.194
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (TXN)	693.504.060	917.668.285	3.722.275	4.295.217	693.504.060	917.668.285
3	Phường Trần Hưng Đạo						
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (TXN)	689.089.750	926.522.884	3.722.275	4.295.217	689.089.750	926.522.884

**Bảng 3. Khung giá bồi thường, thu hồi, xác định giá trị góp vốn đối
với rừng tự nhiên phòng hộ thành phố Hải Phòng**

Đơn vị tính: đồng/ha

TT	Trạng thái rừng	Giá bồi thường		Giá thu hồi		Giá góp vốn, cổ phần	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Đặc khu Cát Hải						
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX giàu (TXDG)	1.179.057.673	2.068.446.618	4.230.402	4.515.679	1.179.057.673	2.068.446.618
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX trung bình (TXDB)	608.921.985	1.441.277.542	4.230.402	4.515.679	608.921.985	1.441.277.542
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo (TXDN)	324.659.740	650.467.671	4.230.402	4.515.679	324.659.740	650.467.671
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo kiệt (TXDK)	115.353.035	250.018.379	4.230.402	4.515.679	115.353.035	250.018.379
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX chưa có trữ lượng (TXDP)	57.843.428	60.490.776	4.230.402	4.515.679	57.843.428	60.490.776
	Rừng ngập mặn (RNM)	19.766.360	38.231.594	17.767.686	18.503.643	19.766.360	38.231.594
2	Phường Nguyễn Trãi						
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (TXG)	1.187.264.078	1.890.672.128	3.577.438	4.131.771	1.187.264.078	1.890.672.128
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB)	630.730.153	1.427.260.491	3.577.438	4.131.771	630.730.153	1.427.260.491
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (TXN)	301.629.324	820.676.504	3.577.438	4.131.771	301.629.324	820.676.504
	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo kiệt (TXK)	176.033.175	193.816.648	3.577.438	4.131.771	176.033.175	193.816.648
3	Phường Trần Nhân Tông						
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (TXG)	1.175.241.395	1.807.731.341	3.577.438	4.131.771	1.175.241.395	1.807.731.341
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (TXN)	393.455.369	520.491.313	3.577.438	4.131.771	393.455.369	520.491.313

**Bảng 4. Khung giá bồi thường, thu hồi, xác định giá trị góp vốn đối
với rừng tự nhiên sản xuất thành phố Hải Phòng**

Đơn vị tính: đồng/ha

TT	Trạng thái rừng	Giá bồi thường		Giá thu hồi		Giá góp vốn, cổ phần	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Phường Nguyễn Trãi						
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB)	485.384.778	800.068.732	382.409	503.643	485.384.778	800.068.732
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (TXN)	187.358.518	304.204.597	382.409	503.643	187.358.518	304.204.597
	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt (TXK)	107.899.000	128.960.521	382.409	503.643	107.899.000	128.960.521

**PHỤ LỤC 03. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của
UBND thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: đồng/ha

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
A	Rừng phòng hộ		
1	Đặc khu Bạch Long Vĩ		
1.1	Phi lao		
	Năm 1	63.391.002	99.787.800
	Năm 2	76.016.376	119.662.204
	Năm 3	89.262.498	140.513.765
	Năm 4	97.454.698	153.409.627
	Năm 5	106.049.680	166.939.535
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	596.933.152	921.135.973
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	763.497.451	1.174.301.229
	Từ năm thứ 16 trở đi	961.930.776	1.480.328.163
2	Đặc khu Cát Hải		
2.1	Bạch đàn		
	Năm 1	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	185.448.245	209.317.251
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	226.583.662	255.051.942
	Từ năm thứ 10 trở đi	268.506.231	301.381.300
2.2	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	202.055.656	232.670.427
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	249.415.654	286.963.566

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 10 trở đi	294.859.258	338.214.845
2.2	Keo + Bạch đàn		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	204.792.504	232.539.585
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	251.974.941	285.998.776
	Từ năm thứ 10 trở đi	297.812.912	337.097.940
2.3	Phi lao		
	Năm 1	63.391.002	99.787.800
	Năm 2	76.016.376	119.662.204
	Năm 3	89.262.498	140.513.765
	Năm 4	97.454.698	153.409.627
	Năm 5	106.049.680	166.939.535
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	600.652.073	926.167.454
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	767.885.645	1.180.238.197
	Từ năm thứ 16 trở đi	966.533.364	1.486.555.194
2.4	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	326.078.794	385.011.865
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	419.179.998	492.739.332
	Từ năm thứ 16 trở đi	522.730.989	612.327.718
2.5	Thông + Keo		
	Năm 1	52.967.275	64.772.600
	Năm 2	63.516.591	77.673.143

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 3	74.584.581	91.207.962
	Năm 4	81.429.693	99.578.710
	Năm 5	88.611.356	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	336.809.631	413.901.232
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	433.706.782	530.400.155
	Từ năm thứ 16 trở đi	543.774.657	662.934.762
2.6	Tre		
	Năm 1	54.074.150	66.817.300
	Năm 2	64.843.918	80.125.079
	Năm 3	76.143.200	94.087.157
	Năm 4	83.131.356	102.722.147
	Năm 5	90.463.097	111.781.690
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	321.898.239	395.634.603
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	416.648.938	509.838.292
	Từ năm thứ 16 trở đi	527.546.973	644.441.347
3	Phường Hòa Bình		
3.1	Bạch đàn		
	Năm 1	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	191.945.329	218.107.424
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	238.762.261	271.528.871
	Từ năm thứ 10 trở đi	285.888.183	324.898.059
3.2	Bạch đàn + Keo		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	197.203.915	220.671.233
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	242.118.529	270.583.609

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 10 trở đi	286.439.122	319.308.425
3.3	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	203.972.758	233.651.479
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	251.075.667	287.813.057
	Từ năm thứ 10 trở đi	296.296.660	338.950.417
3.4	Keo + Bạch đàn		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	207.129.856	233.593.685
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	255.010.802	287.367.890
	Từ năm thứ 10 trở đi	301.317.561	338.678.468
3.5	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	324.693.657	391.995.670
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	417.545.317	500.981.327
	Từ năm thứ 16 trở đi	521.016.513	620.972.038
4	Phường Lưu Kiếm		
4.1	Bạch đàn		
	Năm 1	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	190.010.970	215.490.350
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	235.431.526	267.022.582
	Từ năm thứ 10 trở đi	282.428.400	320.217.176
4.2	Bạch đàn + Keo		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	201.952.674	230.093.544
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	248.293.393	282.831.423
	Từ năm thứ 10 trở đi	293.566.182	333.446.102
4.3	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	188.300.228	220.360.476
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	231.542.840	268.238.145
	Từ năm thứ 10 trở đi	274.226.468	315.023.749
4.4	Keo + Bạch đàn		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	200.232.863	226.370.658
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	246.059.292	327.862.801
	Từ năm thứ 10 trở đi	290.986.940	339.971.911
4.5	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	327.505.485	390.633.890
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	420.863.719	499.374.212
	Từ năm thứ 16 trở đi	524.496.899	619.286.472
5	Phường Bắc An Phú		
5.1	Bạch đàn + Keo		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	199.085.951	221.251.691
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	244.563.005	271.345.512
	Từ năm thứ 10 trở đi	289.261.344	320.185.763
5.2	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	186.724.244	226.867.820
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	229.495.880	273.872.839
	Từ năm thứ 10 trở đi	271.863.190	319.902.817
6	Phường Bạch Đằng		
6.1	Bạch đàn		
	Năm 1	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	186.201.316	210.336.112
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	234.491.760	265.751.134
	Từ năm thứ 10 trở đi	280.463.243	317.558.434
6.2	Bạch đàn + Keo		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	184.549.533	227.766.740
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	225.675.805	329.956.539
	Từ năm thứ 10 trở đi	267.457.414	353.686.387
6.3	Bản		
	Năm 1	94.093.000	133.885.300
	Năm 2	112.833.189	160.550.789
	Năm 3	132.494.771	188.527.331
	Năm 4	144.654.677	205.829.709
	Năm 5	157.412.446	223.982.788
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	837.702.939	1.183.832.574
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.071.480.395	1.510.571.242
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.358.788.323	1.915.085.675
6.4	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	203.315.723	236.414.626
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	250.506.742	290.226.311
	Từ năm thứ 10 trở đi	295.804.029	341.064.342
6.5	Keo + Bạch đàn		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	207.129.856	235.119.438
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	255.010.802	289.360.257
	Từ năm thứ 10 trở đi	301.317.561	340.983.558
6.6	Thông		

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	322.626.209	396.761.898
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	414.033.870	506.606.231
	Từ năm thứ 16 trở đi	516.785.451	626.871.515
7	Phường Đồ sơn		
7.1	Bần		
	Năm 1	94.093.000	133.885.300
	Năm 2	112.833.189	160.550.789
	Năm 3	132.494.771	188.527.331
	Năm 4	144.654.677	205.829.709
	Năm 5	157.412.446	223.982.788
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	809.533.764	1.144.745.992
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.038.193.552	1.464.688.210
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.323.876.446	1.866.872.620
7.2	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	206.050.068	234.632.531
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	252.216.245	288.662.547
	Từ năm thứ 10 trở đi	297.631.149	339.685.988
7.3	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 4	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	328.974.976	393.384.685
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	422.597.952	502.620.585
	Từ năm thứ 16 trở đi	526.315.787	622.691.314
7.4	Trang		
	Năm 1	87.262.000	127.489.000
	Năm 2	104.641.682	152.880.559
	Năm 3	122.875.864	179.520.537
	Năm 4	134.152.981	195.996.303
	Năm 5	145.984.556	213.282.128
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	778.293.639	1.129.077.490
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.009.530.804	1.459.977.359
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.281.433.273	1.852.643.892
7.5	Vẹt		
	Năm 1	89.625.250	130.144.063
	Năm 2	107.475.612	156.064.422
	Năm 3	126.203.617	183.259.198
	Năm 4	137.786.144	200.078.086
	Năm 5	149.938.144	217.723.902
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	797.017.920	1.148.138.541
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.019.956.840	1.465.722.718
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.294.005.198	1.858.984.987
8	Phường Dương Kinh		
8.1	Bần		
	Năm 1	94.093.000	133.885.300
	Năm 2	112.833.189	160.550.789
	Năm 3	132.494.771	188.527.331
	Năm 4	144.654.677	205.829.709

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 5	157.412.446	223.982.788
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	838.254.667	1.187.023.649
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.072.083.190	1.514.317.187
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.359.421.833	1.919.021.847
9	Phường Kiến An		
9.1	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	204.575.790	236.144.611
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	251.597.831	289.971.854
	Từ năm thứ 10 trở đi	296.748.801	340.819.714
9.2	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	330.488.553	396.218.276
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	424.384.211	505.964.670
	Từ năm thứ 16 trở đi	528.189.241	626.198.638
10	Phường Kinh Môn		
10.1	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	201.918.849	235.048.353
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	249.285.892	287.786.949
	Từ năm thứ 10 trở đi	294.533.650	338.378.493

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
11	Phường Lê ích mộc		
11.1	Bạch đàn + Keo		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	202.296.636	222.323.180
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	248.740.214	272.729.235
	Từ năm thứ 10 trở đi	294.082.031	321.785.615
11.2	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	192.075.478	235.669.386
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	232.546.252	279.647.816
	Từ năm thứ 10 trở đi	273.139.306	323.296.908
11.3	Keo + Bạch đàn		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	198.549.774	224.093.538
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	243.866.593	324.440.368
	Từ năm thứ 10 trở đi	288.457.315	338.599.271
11.4	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	324.693.657	399.165.210

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	417.545.317	509.442.519
	Từ năm thứ 16 trở đi	521.016.513	629.846.254
12	Phường Nam Đồ Sơn		
12.1	Bần		
	Năm 1	94.093.000	133.885.300
	Năm 2	112.833.189	160.550.789
	Năm 3	132.494.771	188.527.331
	Năm 4	144.654.677	205.829.709
	Năm 5	157.412.446	223.982.788
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	839.255.133	1.185.259.709
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.073.263.705	1.512.246.531
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.360.660.024	1.916.846.038
12.2	Bần + Trang		
	Năm 1	91.827.500	127.812.150
	Năm 2	110.116.477	153.268.070
	Năm 3	129.304.662	179.975.572
	Năm 4	141.171.791	196.493.100
	Năm 5	153.622.388	213.822.740
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	817.054.621	1.130.063.986
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.045.309.112	1.442.585.048
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.325.891.831	1.829.109.356
12.3	Vẹt		
	Năm 1	89.625.250	130.144.063
	Năm 2	107.475.612	156.064.422
	Năm 3	126.203.617	183.259.198
	Năm 4	137.786.144	200.078.086
	Năm 5	149.938.144	217.723.902
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	797.017.920	1.148.138.541
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.019.956.840	1.465.722.718

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.294.005.198	1.858.984.987
13	Phường Nam Triệu		
13.1	Bần		
	Năm 1	94.093.000	122.385.300
	Năm 2	112.833.189	146.760.372
	Năm 3	132.494.771	172.333.886
	Năm 4	144.654.677	188.150.086
	Năm 5	157.412.446	204.743.917
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	839.972.134	1.087.794.887
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.074.109.740	1.388.890.642
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.361.547.394	1.759.811.366
14	Phường Nhị Chiểu		
14.1	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	190.568.348	233.140.252
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	233.716.055	277.457.845
	Từ năm thứ 10 trở đi	276.283.707	321.400.617
15	Phường Phạm Sư Mạnh		
15.1	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	202.818.897	233.588.476
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	250.221.111	287.758.502
	Từ năm thứ 10 trở đi	295.478.421	338.903.178
16	Phường Phù Lễn		
16.1	Bạch đàn + Keo		

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	202.593.117	225.421.306
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	249.118.275	276.753.225
	Từ năm thứ 10 trở đi	294.520.540	326.431.432
16.2	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	208.355.990	234.506.525
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	250.875.764	288.553.439
	Từ năm thứ 10 trở đi	294.859.258	339.591.511
16.3	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	332.047.536	397.691.743
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	426.224.059	507.703.595
	Từ năm thứ 16 trở đi	530.118.898	628.022.446
16.4	Thông + Keo		
	Năm 1	52.967.275	64.772.600
	Năm 2	63.516.591	77.673.143
	Năm 3	74.584.581	91.207.962
	Năm 4	81.429.693	99.578.710
	Năm 5	88.611.356	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	336.069.385	411.898.213

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	432.833.318	528.036.665
	Từ năm thứ 16 trở đi	542.858.518	660.455.798
15	Phường Trần Liễu		
15.1	Bạch đàn + Keo		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	204.484.236	218.269.077
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	251.581.991	267.463.578
	Từ năm thứ 10 trở đi	297.362.827	315.706.255
15.2	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	201.036.802	229.151.241
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	248.225.977	283.916.311
	Từ năm thứ 10 trở đi	293.602.375	335.576.234
16	Phường Chí Linh		
16.1	Bạch đàn		
	Năm 1	20.320.500	44.639.550
	Năm 2	24.367.666	53.530.260
	Năm 3	28.613.818	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	111.629.233	210.199.308
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	141.513.563	256.024.049
	Từ năm thứ 10 trở đi	169.705.424	302.403.442
16.2	Bạch đàn + Thông		
	Năm 1	44.706.825	51.012.275
	Năm 2	53.610.934	61.172.220
	Năm 3	62.952.829	71.831.695

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 4	68.730.419	78.424.157
	Năm 5	74.792.074	85.340.748
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	283.930.513	327.616.726
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	367.303.276	421.910.901
	Từ năm thứ 16 trở đi	461.711.993	528.464.237
16.3	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	188.919.911	232.346.860
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	232.351.025	277.918.051
	Từ năm thứ 10 trở đi	275.161.454	322.800.228
16.4	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	352.175.445	418.157.355
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	449.968.364	531.843.518
	Từ năm thứ 16 trở đi	555.028.354	653.348.648
17	Phường Chu Văn An		
17.1	Bạch đàn		
	Năm 1	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	187.293.573	210.911.556
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	227.341.416	256.648.303
	Từ năm thứ 10 trở đi	269.932.802	302.970.033

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
17.2	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	191.874.317	224.751.808
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	233.566.420	276.626.669
	Từ năm thứ 10 trở đi	279.592.768	320.873.232
17.3	Keo + Bạch đàn		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	204.792.504	234.120.735
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	251.974.941	288.052.447
	Từ năm thứ 10 trở đi	297.812.912	339.468.732
17.4	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	349.258.785	421.176.695
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	446.526.633	535.406.415
	Từ năm thứ 16 trở đi	551.418.377	657.085.714
17.5	Thông + Keo		
	Năm 1	52.967.275	64.772.600
	Năm 2	63.516.591	77.673.143
	Năm 3	74.584.581	91.207.962
	Năm 4	81.429.693	99.578.710
	Năm 5	88.611.356	108.361.019

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	334.922.003	408.490.621
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	431.479.449	519.622.596
	Từ năm thứ 16 trở đi	541.438.504	652.998.604
18	Phường Lê Đại Hành		
18.1	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	202.863.899	233.804.938
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	249.722.328	279.180.596
	Từ năm thứ 10 trở đi	293.899.303	323.893.463
18.2	Keo + Bạch đàn		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	203.234.270	235.749.319
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	249.951.034	341.910.647
	Từ năm thứ 10 trở đi	295.476.479	369.643.346
18.3	Thông + Bạch đàn		
	Năm 1	44.706.825	51.012.275
	Năm 2	53.610.934	61.172.220
	Năm 3	62.952.829	71.831.695
	Năm 4	68.730.419	78.424.157
	Năm 5	74.792.074	85.340.748
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	284.897.125	325.473.501
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	368.443.843	419.381.971
	Từ năm thứ 16 trở đi	462.908.285	525.811.751
19	Phường Nguyễn Trãi		
19.1	Bạch đàn		

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 1	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	191.462.825	215.905.972
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	232.974.747	269.155.952
	Từ năm thứ 10 trở đi	275.468.455	323.504.051
19.2	Bạch đàn + Keo		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	201.738.365	223.134.957
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	248.008.083	322.996.545
	Từ năm thứ 10 trở đi	293.233.504	330.794.565
19.3	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	200.204.258	230.165.595
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	246.636.105	283.701.211
	Từ năm thứ 10 trở đi	292.104.238	334.450.944
19.4	Thông + Keo		
	Năm 1	43.632.150	64.772.600
	Năm 2	52.322.220	77.673.143
	Năm 3	61.439.552	91.207.962
	Năm 4	67.078.258	99.578.710
	Năm 5	72.994.202	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	280.985.923	407.391.421
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	363.307.323	522.718.812
	Từ năm thứ 16 trở đi	455.905.649	654.878.130

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
20	Phường Thủy Nguyên		
20.1	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	202.368.873	229.665.618
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	250.018.480	278.885.613
	Từ năm thứ 10 trở đi	291.255.294	326.486.185
20.2	Keo + Bạch đàn		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	204.610.503	217.938.914
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	251.738.549	267.034.746
	Từ năm thứ 10 trở đi	297.540.017	315.205.545
21	Phường Trần Hưng Đạo		
21.1	Bạch đàn		
	Năm 1	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	193.165.269	219.432.464
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	232.606.211	274.879.537
	Từ năm thứ 10 trở đi	274.485.063	326.773.343
21.2	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	200.174.557	234.093.853
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	247.786.814	282.720.010

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 10 trở đi	293.448.850	329.806.381
21.3	Keo + Bạch đàn		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	201.676.035	232.953.583
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	247.927.127	286.536.495
	Từ năm thứ 10 trở đi	293.140.047	337.718.692
21.4	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	330.076.238	380.093.133
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	423.882.191	493.516.140
	Từ năm thứ 16 trở đi	527.671.022	612.573.555
21.5	Thông + Keo		
	Năm 1	43.632.150	64.772.600
	Năm 2	52.322.220	77.673.143
	Năm 3	61.439.552	91.207.962
	Năm 4	67.078.258	99.578.710
	Năm 5	72.994.202	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	282.269.509	405.388.403
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	364.821.909	520.355.322
	Từ năm thứ 16 trở đi	457.494.233	652.399.167
22	Phường Trần Nhân Tông		
22.1	Bạch đàn		
	Năm 1	40.308.650	44.639.550

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 2	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	188.770.183	215.237.154
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	228.792.996	261.567.126
	Từ năm thứ 10 trở đi	270.571.030	309.586.767
22.2	Bạch đàn + Keo + Dẻ		
	Năm 1	41.693.250	46.409.975
	Năm 2	49.997.156	55.653.295
	Năm 3	58.709.337	65.351.078
	Năm 4	64.097.474	71.348.771
	Năm 5	69.750.528	77.641.351
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	261.166.497	294.026.484
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	338.974.644	380.034.838
	Từ năm thứ 16 trở đi	427.467.129	477.621.256
22.3	Dẻ		
	Năm 1	46.614.100	52.641.250
	Năm 2	55.898.075	63.125.632
	Năm 3	65.638.512	74.125.497
	Năm 4	71.662.585	80.928.475
	Năm 5	77.982.841	88.065.934
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	352.190.664	414.910.065
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	448.773.237	525.704.310
	Từ năm thứ 16 trở đi	550.028.839	639.776.924
22.4	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	201.416.622	230.457.660
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	248.862.316	279.571.440

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 10 trở đi	294.380.124	327.080.042
22.5	Thông + Bạch đàn		
	Năm 1	44.706.825	51.012.275
	Năm 2	53.610.934	61.172.220
	Năm 3	62.952.829	71.831.695
	Năm 4	68.730.419	78.424.157
	Năm 5	74.792.074	85.340.748
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	283.480.050	327.774.164
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	366.771.745	422.096.672
	Từ năm thứ 16 trở đi	461.154.493	528.659.083
22.6	Thông + Dẻ		
	Năm 1	47.859.550	55.013.125
	Năm 2	57.391.577	65.969.906
	Năm 3	67.392.262	77.465.395
	Năm 4	73.577.288	84.574.898
	Năm 5	80.066.411	92.033.951
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	358.552.746	427.169.405
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	456.890.264	541.328.450
	Từ năm thứ 16 trở đi	560.408.292	659.721.095
22.7	Thông + Keo		
	Năm 1	43.632.150	64.772.600
	Năm 2	52.322.220	77.673.143
	Năm 3	61.439.552	91.207.962
	Năm 4	67.078.258	99.578.710
	Năm 5	72.994.202	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	289.706.761	414.942.801
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	373.597.600	531.629.170
	Từ năm thứ 16 trở đi	466.698.678	664.223.823
23	Xã An Khánh		

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
23.1	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	202.190.663	223.662.751
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	249.532.556	273.688.523
	Từ năm thứ 10 trở đi	294.960.484	320.009.442
23.2	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	344.994.276	388.480.837
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	441.494.405	494.306.650
	Từ năm thứ 16 trở đi	546.140.153	615.060.953
24	Xã An Lão		
24.1	Bạch đàn		
	Năm 1	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	186.008.054	212.900.636
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	226.070.344	260.672.111
	Từ năm thứ 10 trở đi	268.578.195	309.365.341
24.2	Bạch đàn + Keo		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	197.504.330	233.484.773

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	242.508.722	287.226.429
	Từ năm thứ 10 trở đi	286.884.949	338.515.163
24.3	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	193.847.222	229.709.271
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	242.307.990	284.399.508
	Từ năm thứ 10 trở đi	288.704.749	335.994.632
25	Xã An Trường		
25.1	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	198.365.461	231.167.348
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	246.220.322	285.662.053
	Từ năm thứ 10 trở đi	292.092.428	337.087.868
26	Xã Chấn Hưng		
26.1	Bần		
	Năm 1	94.093.000	133.885.300
	Năm 2	112.833.189	160.550.789
	Năm 3	132.494.771	188.527.331
	Năm 4	144.654.677	205.829.709
	Năm 5	157.412.446	223.982.788
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	838.898.717	1.183.530.021
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.072.843.146	1.510.216.081
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.360.218.919	1.914.712.479
27	Xã Hùng Thắng		
27.1	Bần		

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 1	94.093.000	133.885.300
	Năm 2	112.833.189	160.550.789
	Năm 3	132.494.771	188.527.331
	Năm 4	144.654.677	205.829.709
	Năm 5	157.412.446	223.982.788
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	838.642.348	1.185.567.970
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.072.540.640	1.512.608.393
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.359.901.632	1.917.226.277
28	Xã Kiến Hải		
28.1	Bần		
	Năm 1	94.093.000	133.885.300
	Năm 2	112.833.189	160.550.789
	Năm 3	132.494.771	188.527.331
	Năm 4	144.654.677	205.829.709
	Năm 5	157.412.446	223.982.788
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	839.158.083	1.184.403.428
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.073.149.189	1.511.241.357
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.360.539.913	1.915.789.821
28.2	Bần + Trang		
	Năm 1	91.827.500	127.812.150
	Năm 2	110.116.477	153.268.070
	Năm 3	129.304.662	179.975.572
	Năm 4	141.171.791	196.493.100
	Năm 5	153.622.388	213.822.740
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	818.422.446	1.131.914.572
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.046.923.096	1.444.768.674
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.327.584.670	1.831.399.668
29	Xã Kiến Thụy		
29.1	Keo		

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	200.489.573	226.748.114
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	248.059.586	281.835.449
	Từ năm thứ 10 trở đi	293.685.043	329.725.401
30	Xã Nam An Phụ		
30.1	Bạch đàn + Keo		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	200.536.343	230.828.823
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	246.446.841	283.776.759
	Từ năm thứ 10 trở đi	291.431.180	334.532.806
30.2	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	192.830.168	284.305.712
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	241.427.325	285.864.684
	Từ năm thứ 10 trở đi	287.942.183	333.214.306
31	Xã Việt Khê		
31.1	Bạch đàn + Keo		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	196.965.305	227.470.157
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	241.808.612	280.237.048
	Từ năm thứ 10 trở đi	286.076.730	330.696.912

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
31.2	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	197.051.391	223.552.945
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	245.082.473	279.068.760
	Từ năm thứ 10 trở đi	291.107.167	327.329.731
31.3	Keo + Bạch đàn		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	199.337.013	245.178.054
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	244.889.096	302.414.207
	Từ năm thứ 10 trở đi	289.632.893	339.311.635
31.4	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	328.888.849	389.834.124
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	419.941.091	498.195.961
	Từ năm thứ 16 trở đi	522.445.523	616.495.352
B	Rừng đặc dụng	33.077.849.558	39.121.055.548
1	Đặc khu Cát Hải		
1.1	Bạch đàn + Keo		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	195.428.409	219.870.514
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	239.812.419	269.543.598
	Từ năm thứ 10 trở đi	283.776.649	318.107.701
1.2	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	192.729.812	220.053.109
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	237.292.878	270.562.164
	Từ năm thứ 10 trở đi	280.863.148	319.278.931
1.3	Lim xẹt + Lát hoa		
	Năm 1	61.656.100	69.307.625
	Năm 2	73.935.940	83.111.394
	Năm 3	86.819.539	97.593.848
	Năm 4	94.787.532	106.550.669
	Năm 5	103.147.285	115.947.868
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	378.631.002	431.092.463
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	487.270.394	552.885.625
	Từ năm thứ 16 trở đi	613.013.925	693.334.630
1.4	Cây bản địa		
	Năm 1	62.819.325	70.495.000
	Năm 2	75.330.841	84.535.254
	Năm 3	88.457.506	99.265.821
	Năm 4	96.575.826	108.376.090
	Năm 5	105.093.297	117.934.281
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	403.620.572	462.161.720
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	512.866.587	578.693.093
	Từ năm thứ 16 trở đi	636.605.058	713.526.157
1.5	Và nước		

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 1	56.005.000	67.970.750
	Năm 2	67.159.329	81.508.258
	Năm 3	78.862.080	95.711.360
	Năm 4	86.099.765	104.495.413
	Năm 5	93.693.304	113.711.349
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	354.746.376	436.096.672
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	456.911.744	551.733.809
	Từ năm thứ 16 trở đi	571.868.856	685.649.834
2	Phường Nhị Chiểu		
2.1	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	192.729.812	234.571.328
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	237.292.878	278.697.010
	Từ năm thứ 10 trở đi	280.863.148	322.473.607
3	Phường Phạm Sư Mạnh		
3.1	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	192.729.812	230.042.288
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	237.292.878	284.687.867
	Từ năm thứ 10 trở đi	280.863.148	336.244.322
3.2	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	325.389.528	396.955.010
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	418.352.534	506.834.133
	Từ năm thứ 16 trở đi	521.870.686	627.110.542
3.3	Thông + Keo		
	Năm 1	52.967.275	64.772.600
	Năm 2	63.516.591	77.673.143
	Năm 3	74.584.581	91.207.962
	Năm 4	81.429.693	99.578.710
	Năm 5	88.611.356	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	337.564.682	410.896.704
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	434.597.715	526.854.920
	Từ năm thứ 16 trở đi	544.709.119	659.216.316
4	Phường Trần Liễu		
4.1	Bạch đàn		
	Năm 1	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	187.345.689	211.884.381
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	229.051.347	258.390.575
	Từ năm thứ 10 trở đi	271.351.557	305.230.859
4.2	Bạch đàn + Keo		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	204.798.505	221.071.592
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	251.982.736	271.103.614
	Từ năm thứ 10 trở đi	297.827.647	319.908.786
4.3	Keo		

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	192.405.345	226.253.538
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	233.995.062	272.641.857
	Từ năm thứ 10 trở đi	275.010.628	318.231.585
4.4	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	336.697.720	401.252.656
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	431.709.682	511.902.884
	Từ năm thứ 16 trở đi	535.872.908	632.427.545
5	Phường Chu Văn An		
5.1	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	350.284.862	419.635.259
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	447.728.584	533.575.516
	Từ năm thứ 16 trở đi	552.674.447	655.159.039
5.2	Thông + Keo		
	Năm 1	52.967.275	64.772.600
	Năm 2	63.516.591	77.673.143
	Năm 3	74.584.581	91.207.962

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 4	81.429.693	99.578.710
	Năm 5	88.611.356	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	334.204.705	410.157.330
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	430.633.063	526.178.122
	Từ năm thứ 16 trở đi	540.550.765	657.653.276
6	Phường Lê Đại Hành		
6.1	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	194.547.909	227.073.481
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	238.867.163	276.641.087
	Từ năm thứ 10 trở đi	282.226.318	324.542.656
6.2	Lim		
	Năm 1	64.722.000	72.107.300
	Năm 2	77.612.465	86.468.671
	Năm 3	91.136.711	101.536.142
	Năm 4	99.500.919	110.854.774
	Năm 5	108.276.368	120.631.571
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	398.640.195	450.995.146
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	512.368.127	577.728.505
	Từ năm thứ 16 trở đi	643.945.693	723.598.976
7	Phường Nguyễn Trãi		
7.1	Bạch đàn		
	Năm 1	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	188.414.060	214.307.759
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	229.567.673	260.581.857

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 10 trở đi	272.355.464	307.398.556
7.2	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	196.501.012	233.310.811
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	237.292.878	282.041.977
	Từ năm thứ 10 trở đi	280.863.148	329.219.273
8	Phường Trần Hưng Đạo		
8.1	Bạch đàn		
	Năm 1	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	190.481.314	217.226.235
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	231.748.802	262.890.846
	Từ năm thứ 10 trở đi	273.866.372	310.472.472
8.2	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	198.293.457	224.256.332
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	246.157.974	274.201.724
	Từ năm thứ 10 trở đi	292.038.441	322.430.418
8.3	Keo + Bạch đàn		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	199.525.672	235.078.342
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	245.134.135	289.296.232

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 10 trở đi	289.915.770	340.904.578
8.4	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	350.284.862	422.547.969
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	447.728.584	537.012.228
	Từ năm thứ 16 trở đi	552.674.447	658.763.564
8.5	Thông + Keo		
	Năm 1	43.632.150	64.772.600
	Năm 2	52.322.220	77.673.143
	Năm 3	61.439.552	91.207.962
	Năm 4	67.078.258	99.578.710
	Năm 5	72.994.202	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	283.024.560	406.389.912
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	365.712.842	521.537.067
	Từ năm thứ 16 trở đi	458.428.694	653.638.649
9	Phường Trần Nhân Tông		
9.1	Thông + Keo		
	Năm 1	43.632.150	64.772.600
	Năm 2	52.322.220	77.673.143
	Năm 3	61.439.552	91.207.962
	Năm 4	67.078.258	99.578.710
	Năm 5	72.994.202	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	289.064.968	414.372.099
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	372.840.307	531.381.356
	Từ năm thứ 16 trở đi	465.904.386	663.582.312

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
C	Rừng sản xuất		
1	Phường Bắc An Phụ		
1.1	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	152.254.060	190.214.370
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	179.035.246	221.313.566
	Từ năm thứ 10 trở đi	206.253.643	252.044.235
2	Phường Kinh Môn		
2.1	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	167.572.871	189.835.450
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	200.698.424	219.139.182
	Từ năm thứ 10 trở đi	229.158.609	248.554.993
3	Phường Nhị Chiểu		
3.1	Bạch đàn + Keo		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	164.279.943	190.172.496
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	194.714.615	292.493.322
	Từ năm thứ 10 trở đi	224.854.902	261.833.474
3.2	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	158.937.814	188.692.390
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	189.346.425	218.149.409
	Từ năm thứ 10 trở đi	217.749.484	247.697.951
4	Phường Phạm Sư Mạnh		
4.1	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	170.354.018	187.214.511
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	194.707.957	226.782.259
	Từ năm thứ 10 trở đi	219.824.607	263.756.361
5	Phường Trần Liễu		
5.1	Bạch đàn		
	Năm 1	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	151.468.663	173.571.635
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	177.494.551	203.689.788
	Từ năm thứ 10 trở đi	205.538.827	234.999.545
5.2	Bạch đàn + Keo		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	166.054.754	184.741.784
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	198.107.014	219.687.576
	Từ năm thứ 10 trở đi	229.399.127	253.688.903
5.3	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	159.643.451	193.966.669
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	185.898.585	230.915.537
	Từ năm thứ 10 trở đi	212.847.809	259.753.231
5.4	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	281.042.168	344.724.876
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	350.685.018	429.044.087
	Từ năm thứ 16 trở đi	426.861.863	519.005.642
6	Phường Chí Linh		
6.1	Bạch đàn		
	Năm 1	25.633.500	44.639.550
	Năm 2	30.738.839	53.530.260
	Năm 3	36.095.190	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	111.107.970	175.256.708
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	129.433.955	203.983.112
	Từ năm thứ 10 trở đi	149.468.973	236.223.901
6.2	Bạch đàn + Thông		
	Năm 1	44.706.825	51.012.275
	Năm 2	53.610.934	61.172.220
	Năm 3	62.952.829	71.831.695
	Năm 4	68.730.419	78.424.157
	Năm 5	74.792.074	85.340.748
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	220.386.673	256.707.496
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	277.402.089	322.706.927

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 16 trở đi	344.708.122	399.807.741
6.3	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	158.221.376	192.391.586
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	185.586.845	229.551.676
	Từ năm thứ 10 trở đi	215.675.374	258.572.267
7	Phường Chu Văn An		
7.1	Bạch đàn		
	Năm 1	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	153.344.826	173.397.917
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	179.134.159	203.494.238
	Từ năm thứ 10 trở đi	206.072.855	235.038.620
7.2	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	159.301.433	190.789.501
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	186.296.053	221.526.718
	Từ năm thứ 10 trở đi	215.425.685	255.066.153
7.3	Keo + Bạch đàn		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	164.274.741	188.574.189
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	194.707.858	224.656.820

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 10 trở đi	224.841.996	259.421.453
7.4	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	283.495.143	345.731.323
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	353.570.392	430.231.719
	Từ năm thứ 16 trở đi	429.883.462	520.251.330
7.5	Thông + Keo		
	Năm 1	52.967.275	64.772.600
	Năm 2	63.516.591	77.673.143
	Năm 3	74.584.581	91.207.962
	Năm 4	81.429.693	99.578.710
	Năm 5	88.611.356	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	262.230.804	326.579.443
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	329.983.099	410.494.624
	Từ năm thứ 16 trở đi	409.789.988	508.429.131
8	Phường Lê Đại Hành		
8.1	Bạch đàn		
	Năm 1	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	153.961.528	174.466.287
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	179.675.680	204.419.338
	Từ năm thứ 10 trở đi	206.593.857	235.930.837
8.2	Bạch đàn + Keo		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	162.045.174	183.276.493
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	192.779.593	217.775.926
	Từ năm thứ 10 trở đi	223.179.423	251.484.288
8.3	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	161.507.000	197.386.400
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	190.326.457	230.113.977
	Từ năm thứ 10 trở đi	218.875.786	261.907.309
8.4	Keo + Bạch đàn		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	167.659.850	190.007.343
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	199.104.594	296.456.812
	Từ năm thứ 10 trở đi	229.917.662	261.570.339
9	Phường Nguyễn Trãi		
9.1	Bạch đàn		
	Năm 1	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	148.515.443	171.825.761
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	171.349.783	202.704.519
	Từ năm thứ 10 trở đi	195.815.614	240.613.349
9.2	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	166.661.573	195.631.307
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	189.633.226	228.594.246
	Từ năm thứ 10 trở đi	218.352.788	260.591.378
9.3	Keo + Bạch đàn		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	169.453.194	197.296.508
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	201.433.873	235.985.773
	Từ năm thứ 10 trở đi	232.606.620	272.499.787
10	Phường Trần Hưng Đạo		
10.1	Bạch đàn		
	Năm 1	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	150.886.705	173.840.900
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	176.990.635	203.892.859
	Từ năm thứ 10 trở đi	204.718.248	236.210.876
10.2	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	164.370.502	185.091.749
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	196.853.506	219.468.068
	Từ năm thứ 10 trở đi	228.026.570	252.689.042
10.3	Keo + Bạch đàn		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	167.952.175	175.093.751
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	199.484.279	207.143.320
	Từ năm thứ 10 trở đi	230.355.977	239.213.797
10.4	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	278.832.578	345.539.612
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	348.077.647	429.992.992
	Từ năm thứ 16 trở đi	424.127.032	519.994.376
10.5	Thông + Keo		
	Năm 1	43.632.150	64.772.600
	Năm 2	52.322.220	77.673.143
	Năm 3	61.439.552	91.207.962
	Năm 4	67.078.258	99.578.710
	Năm 5	72.994.202	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	216.427.936	319.568.878
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	272.313.768	402.222.408
	Từ năm thứ 16 trở đi	338.079.072	499.752.759
11	Phường Trần Nhân Tông		
11.1	Bạch đàn		
	Năm 1	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	153.865.983	177.193.673

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	181.052.048	207.548.131
	Từ năm thứ 10 trở đi	207.531.662	240.007.683
11.2	Bạch đàn + Dẻ		
	Năm 1	43.461.375	48.640.400
	Năm 2	52.117.432	58.327.946
	Năm 3	61.199.079	68.491.797
	Năm 4	66.815.716	74.777.734
	Năm 5	72.708.505	81.372.730
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	243.928.793	286.805.762
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	304.697.506	357.301.120
	Từ năm thứ 16 trở đi	371.839.655	433.240.297
11.3	Bạch đàn + Keo		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	161.945.492	188.078.285
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	191.682.521	224.012.717
	Từ năm thứ 10 trở đi	221.349.496	258.677.890
11.4	Bạch đàn + Keo + Dẻ		
	Năm 1	41.693.250	46.409.975
	Năm 2	49.997.156	55.653.295
	Năm 3	58.709.337	65.351.078
	Năm 4	64.097.474	71.348.771
	Năm 5	69.750.528	77.641.351
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	201.372.054	229.916.957
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	253.789.543	289.300.192
	Từ năm thứ 16 trở đi	316.315.328	359.230.899
11.5	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	162.813.419	189.880.453
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	195.505.232	233.750.809
	Từ năm thứ 10 trở đi	226.859.103	255.585.778
11.6	Keo + Bạch đàn		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	159.250.370	185.714.490
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	188.181.971	220.942.510
	Từ năm thứ 10 trở đi	217.308.402	255.133.592
11.7	Thông		
	Năm 1	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	282.515.228	342.141.450
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	352.423.266	425.983.494
	Từ năm thứ 16 trở đi	428.685.083	515.789.097
11.8	Thông + Bạch đàn		
	Năm 1	44.706.825	51.012.275
	Năm 2	53.610.934	61.172.220
	Năm 3	62.952.829	71.831.695
	Năm 4	68.730.419	78.424.157
	Năm 5	74.792.074	85.340.748
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	220.788.939	256.446.745
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	277.876.749	322.399.250

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 16 trở đi	345.205.972	399.485.032
11.9	Thông + Dẻ		
	Năm 1	47.859.550	55.013.125
	Năm 2	57.391.577	65.969.906
	Năm 3	67.392.262	77.465.395
	Năm 4	73.577.288	84.574.898
	Năm 5	80.066.411	92.033.951
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	292.816.434	354.743.867
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	364.096.264	439.947.269
	Từ năm thứ 16 trở đi	439.422.430	527.578.179
11.10	Thông + Keo		
	Năm 1	43.632.150	64.772.600
	Năm 2	52.322.220	77.673.143
	Năm 3	61.439.552	91.207.962
	Năm 4	67.078.258	99.578.710
	Năm 5	72.994.202	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	226.356.855	329.664.091
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	284.029.538	414.134.399
	Từ năm thứ 16 trở đi	350.367.240	512.246.735
12	Xã Nam An Phú		
12.1	Bạch đàn + Keo		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	165.801.811	186.605.811
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	196.691.287	222.891.238
	Từ năm thứ 10 trở đi	227.131.700	257.624.013
12.2	Keo		
	Năm 1	38.159.300	41.949.125

TT	Loại rừng, Xã, Loài cây	Khung giá rừng trồng (đồng/ha)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm 2	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	160.716.308	187.970.552
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	193689348,1	227.436.912
	Từ năm thứ 10 trở đi	225286733,8	255.552.036

**PHỤ LỤC 04. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG CHO MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Hải Phòng)

**Bảng 1. Khung giá khởi điểm cho thuê rừng trồng sản xuất trên địa bàn các xã, phường, đặc khu
của thành phố Hải Phòng**

Đơn vị tính: đồng/ha

TT	Xã, Phường, đặc khu	Năm thuê 1		Năm thuê 2		Năm thuê 3		Năm thuê 4		Năm thuê 5	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
1	Phường Bắc An Phụ	6.366.822	6.480.381	6.480.381	6.588.618	6.588.618	14.203.990	14.203.990	14.253.156	14.253.156	14.300.017
2	Phường Kinh Môn	7.495.313	7.608.872	7.608.872	7.717.109	7.717.109	16.804.577	16.804.577	16.853.742	16.853.742	16.900.603
3	Phường Nhị Chiểu	6.641.943	8.337.225	8.337.225	8.445.462	8.445.462	16.697.851	16.697.851	18.801.736	18.801.736	18.848.597
4	Phường Phạm Sư Mạnh	7.507.415	7.620.974	7.620.974	7.729.211	7.729.211	16.941.509	16.941.509	16.990.674	16.990.674	17.037.535
5	Phường Trần Liễu	4.376.874	4.504.628	4.504.628	4.626.394	4.626.394	10.099.279	10.099.279	13.349.740	13.349.740	13.408.317
6	Phường Chí Linh	3.719.714	3.851.167	3.851.167	3.975.977	3.975.977	8.447.006	8.447.006	10.289.452	10.289.452	10.350.689
7	Phường Chu Văn An	3.540.857	3.677.128	3.677.128	3.807.013	3.807.013	8.126.019	8.126.019	12.124.635	12.124.635	12.190.240
8	Phường Lê Đại Hành	6.085.184	6.198.743	6.198.743	6.306.980	6.306.980	13.894.096	13.894.096	15.036.051	15.036.051	15.082.912
9	Phường Nguyễn Trãi	5.859.358	5.972.917	5.972.917	6.081.154	6.081.154	13.132.823	13.132.823	13.181.988	13.181.988	13.228.849
10	Phường Trần Hưng Đạo	3.352.756	3.489.027	3.489.027	3.618.911	3.618.911	7.847.472	7.847.472	11.578.448	11.578.448	11.644.054
11	Phường Trần Nhân Tông	2.453.966	2.601.592	2.601.592	2.742.301	2.742.301	5.884.890	5.884.890	11.457.106	11.457.106	11.532.084
12	Xã Nam An Phụ	6.604.623	6.718.182	6.718.182	6.826.419	6.826.419	15.522.807	15.522.807	15.571.972	15.571.972	15.618.833

Bảng 2. Khung giá bồi thường khi có hành vi vi phạm gây thiệt hại đối với rừng, thu hồi rừng, góp vốn đối với rừng trồng trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Đơn vị tính: đồng/ha

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
A	Rừng phòng hộ						
1	Đặc khu Bạch Long Vĩ						
1.1	Phi lao						
	Năm 1	63.391.002	99.787.800	0	0	63.391.002	99.787.800
	Năm 2	76.016.376	119.662.204	0	0	76.016.376	119.662.204
	Năm 3	89.262.498	140.513.765	0	0	89.262.498	140.513.765
	Năm 4	97.454.698	153.409.627	0	0	97.454.698	153.409.627
	Năm 5	106.049.680	166.939.535	0	0	106.049.680	166.939.535
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	596.933.152	921.135.973	57.681.139	72.265.143	596.933.152	921.135.973
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	763.497.451	1.174.301.229	77.986.818	95.195.421	763.497.451	1.174.301.229
	Từ năm thứ 16 trở đi	961.930.776	1.480.328.163	90.492.532	108.541.897	961.930.776	1.480.328.163
2	Đặc khu Cát Hải						
2.1	Bạch đàn						
	Năm 1	40.308.650	44.639.550	0	0	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260	0	0	48.336.789	53.530.260

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 3	56.759.646	62.858.097	0	0	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	185.448.245	209.317.251	21.573.082	27.834.777	185.448.245	209.317.251
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	226.583.662	255.051.942	37.328.999	45.463.107	226.583.662	255.051.942
	Từ năm thứ 10 trở đi	268.506.231	301.381.300	49.941.521	59.333.246	268.506.231	301.381.300
2.2	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	202.055.656	232.670.427	46.918.694	62.125.899	202.055.656	232.670.427
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	249.415.654	286.963.566	70.252.485	90.006.647	249.415.654	286.963.566
	Từ năm thứ 10 trở đi	294.859.258	338.214.845	87.948.921	110.755.023	294.859.258	338.214.845
2.2	Keo + Bạch đàn						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	204.792.504	232.539.585	42.787.475	56.536.603	204.792.504	232.539.585
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	251.974.941	285.998.776	64.880.041	82.738.047	251.974.941	285.998.776
	Từ năm thứ 10 trở đi	297.812.912	337.097.940	81.742.449	102.358.031	297.812.912	337.097.940

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
2.3	Phi lao						
	Năm 1	63.391.002	99.787.800	0	0	63.391.002	99.787.800
	Năm 2	76.016.376	119.662.204	0	0	76.016.376	119.662.204
	Năm 3	89.262.498	140.513.765	0	0	89.262.498	140.513.765
	Năm 4	97.454.698	153.409.627	0	0	97.454.698	153.409.627
	Năm 5	106.049.680	166.939.535	0	0	106.049.680	166.939.535
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	600.652.073	926.167.454	61.400.060	77.296.624	600.652.073	926.167.454
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	767.885.645	1.180.238.197	82.375.012	101.132.388	767.885.645	1.180.238.197
	Từ năm thứ 16 trở đi	966.533.364	1.486.555.194	95.095.120	114.768.927	966.533.364	1.486.555.194
2.4	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	326.078.794	385.011.865	65.001.024	79.911.613	326.078.794	385.011.865
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	419.179.998	492.739.332	87.291.413	104.888.269	419.179.998	492.739.332
	Từ năm thứ 16 trở đi	522.730.989	612.327.718	100.825.928	119.281.756	522.730.989	612.327.718

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
2.5	Thông + Keo						
	Năm 1	52.967.275	64.772.600	0	0	52.967.275	64.772.600
	Năm 2	63.516.591	77.673.143	0	0	63.516.591	77.673.143
	Năm 3	74.584.581	91.207.962	0	0	74.584.581	91.207.962
	Năm 4	81.429.693	99.578.710	0	0	81.429.693	99.578.710
	Năm 5	88.611.356	108.361.019	0	0	88.611.356	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	336.809.631	413.901.232	55.197.207	69.523.144	336.809.631	413.901.232
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	433.706.782	530.400.155	75.714.033	92.618.126	433.706.782	530.400.155
	Từ năm thứ 16 trở đi	543.774.657	662.934.762	88.685.330	106.415.308	543.774.657	662.934.762
2.6	Tre						
	Năm 1	54.074.150	66.817.300	0	0	54.074.150	66.817.300
	Năm 2	64.843.918	80.125.079	0	0	64.843.918	80.125.079
	Năm 3	76.143.200	94.087.157	0	0	76.143.200	94.087.157
	Năm 4	83.131.356	102.722.147	0	0	83.131.356	102.722.147
	Năm 5	90.463.097	111.781.690	0	0	90.463.097	111.781.690
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	321.898.239	395.634.603	34.400.866	40.385.409	321.898.239	395.634.603
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	416.648.938	509.838.292	51.175.094	58.236.640	416.648.938	509.838.292
	Từ năm thứ 16 trở đi	527.546.973	644.441.347	62.947.490	70.354.043	527.546.973	644.441.347

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
3	Phường Hòa Bình						
3.1	Bạch đàn						
	Năm 1	40.308.650	44.639.550	0	0	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260	0	0	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097	0	0	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	191.945.329	218.107.424	28.070.166	36.624.949	191.945.329	218.107.424
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	238.762.261	271.528.871	49.507.598	61.940.035	238.762.261	271.528.871
	Từ năm thứ 10 trở đi	285.888.183	324.898.059	67.323.473	82.850.005	285.888.183	324.898.059
3.2	Bạch đàn + Keo						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	197.203.915	220.671.233	35.198.885	44.668.251	197.203.915	220.671.233
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	242.118.529	270.583.609	55.023.629	67.322.880	242.118.529	270.583.609
	Từ năm thứ 10 trở đi	286.439.122	319.308.425	70.368.660	84.568.517	286.439.122	319.308.425
3.3	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	203.972.758	233.651.479	48.835.795	63.106.951	203.972.758	233.651.479
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	251.075.667	287.813.057	71.912.498	90.856.137	251.075.667	287.813.057
	Từ năm thứ 10 trở đi	296.296.660	338.950.417	89.386.323	111.490.595	296.296.660	338.950.417
3.4	Keo + Bạch đàn						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	207.129.856	233.593.685	45.124.827	57.590.703	207.129.856	233.593.685
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	255.010.802	287.367.890	67.915.902	84.107.161	255.010.802	287.367.890
	Từ năm thứ 10 trở đi	301.317.561	338.678.468	85.247.098	103.938.559	301.317.561	338.678.468
3.5	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	324.693.657	391.995.670	63.615.887	86.895.419	324.693.657	391.995.670

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	417.545.317	500.981.327	85.656.733	113.130.264	417.545.317	500.981.327
	Từ năm thứ 16 trở đi	521.016.513	620.972.038	99.111.452	127.926.076	521.016.513	620.972.038
4	Phường Lưu Kiếm						
4.1	Bạch đàn						
	Năm 1	40.308.650	44.639.550	0	0	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260	0	0	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097	0	0	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	190.010.970	215.490.350	26.135.807	34.007.875	190.010.970	215.490.350
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	235.431.526	267.022.582	46.176.863	57.433.747	235.431.526	267.022.582
	Từ năm thứ 10 trở đi	282.428.400	320.217.176	63.863.690	78.169.121	282.428.400	320.217.176
4.2	Bạch đàn + Keo						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	201.952.674	230.093.544	39.947.645	54.090.562	201.952.674	230.093.544
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	248.293.393	282.831.423	61.198.494	79.570.695	248.293.393	282.831.423
	Từ năm thứ 10 trở đi	293.566.182	333.446.102	77.495.720	98.706.194	293.566.182	333.446.102
4.3	Keo						

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	188.300.228	220.360.476	33.163.265	49.815.947	188.300.228	220.360.476
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	231.542.840	268.238.145	52.379.671	71.281.225	231.542.840	268.238.145
	Từ năm thứ 10 trở đi	274.226.468	315.023.749	67.316.131	87.563.927	274.226.468	315.023.749
4.4	Keo + Bạch đàn			172.108.703	280.201.752		
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	200.232.863	226.370.658	38.227.834	50.367.676	200.232.863	226.370.658
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	246.059.292	327.862.801	58.964.392	136.711.182	246.059.292	327.862.801
	Từ năm thứ 10 trở đi	290.986.940	339.971.911	74.916.478	93.122.893	290.986.940	339.971.911
4.5	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	327.505.485	390.633.890	66.427.715	85.533.639	327.505.485	390.633.890
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	420.863.719	499.374.212	88.975.134	111.523.149	420.863.719	499.374.212
	Từ năm thứ 16 trở đi	524.496.899	619.286.472	102.591.838	126.240.511	524.496.899	619.286.472
5	Phường Bắc An Phụ						
5.1	Bạch đàn + Keo						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	199.085.951	221.251.691	37.080.922	45.248.709	199.085.951	221.251.691
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	244.563.005	271.345.512	57.468.105	68.084.783	244.563.005	271.345.512
	Từ năm thứ 10 trở đi	289.261.344	320.185.763	73.190.881	85.445.855	289.261.344	320.185.763
5.2	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	186.724.244	226.867.820	31.587.282	56.323.292	186.724.244	226.867.820
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	229.495.880	273.872.839	50.332.711	76.915.920	229.495.880	273.872.839

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 10 trở đi	271.863.190	319.902.817	64.952.853	92.442.995	271.863.190	319.902.817
6	Phường Bạch Đằng						
6.1	Bạch đàn						
	Năm 1	40.308.650	44.639.550	0	0	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260	0	0	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097	0	0	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	186.201.316	210.336.112	22.326.153	28.853.638	186.201.316	210.336.112
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	234.491.760	265.751.134	45.237.097	56.162.299	234.491.760	265.751.134
	Từ năm thứ 10 trở đi	280.463.243	317.558.434	61.898.533	75.510.379	280.463.243	317.558.434
6.2	Bạch đàn + Keo						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	184.549.533	227.766.740	22.544.503	51.763.758	184.549.533	227.766.740
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	225.675.805	329.956.539	38.580.905	150.425.658	225.675.805	329.956.539
	Từ năm thứ 10 trở đi	267.457.414	353.686.387	51.386.951	95.216.631	267.457.414	353.686.387
6.3	Bần						
	Năm 1	94.093.000	133.885.300	0	0	94.093.000	133.885.300

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 2	112.833.189	160.550.789	0	0	112.833.189	160.550.789
	Năm 3	132.494.771	188.527.331	0	0	132.494.771	188.527.331
	Năm 4	144.654.677	205.829.709	0	0	144.654.677	205.829.709
	Năm 5	157.412.446	223.982.788	0	0	157.412.446	223.982.788
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	837.702.939	1.183.832.574	37.276.404	44.902.507	837.702.939	1.183.832.574
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.071.480.395	1.510.571.242	53.958.184	62.734.884	1.071.480.395	1.510.571.242
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.358.788.323	1.915.085.675	65.288.665	74.559.921	1.358.788.323	1.915.085.675
6.4	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	203.315.723	236.414.626	48.178.761	65.870.097	203.315.723	236.414.626
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	250.506.742	290.226.311	71.343.573	93.269.392	250.506.742	290.226.311
	Từ năm thứ 10 trở đi	295.804.029	341.064.342	88.893.692	113.604.520	295.804.029	341.064.342
6.5	Keo + Bạch đàn						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	207.129.856	235.119.438	45.124.827	59.116.456	207.129.856	235.119.438
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	255.010.802	289.360.257	67.915.902	86.099.528	255.010.802	289.360.257
	Từ năm thứ 10 trở đi	301.317.561	340.983.558	85.247.098	106.243.650	301.317.561	340.983.558
6.6	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	322.626.209	396.761.898	61.548.439	91.661.647	322.626.209	396.761.898
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	414.033.870	506.606.231	82.145.286	118.755.168	414.033.870	506.606.231
	Từ năm thứ 16 trở đi	516.785.451	626.871.515	94.880.389	133.825.554	516.785.451	626.871.515
7	Phường Đồ sơn						
7.1	Bần						
	Năm 1	94.093.000	133.885.300	0	0	94.093.000	133.885.300
	Năm 2	112.833.189	160.550.789	0	0	112.833.189	160.550.789
	Năm 3	132.494.771	188.527.331	0	0	132.494.771	188.527.331
	Năm 4	144.654.677	205.829.709	0	0	144.654.677	205.829.709

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 5	157.412.446	223.982.788	0	0	157.412.446	223.982.788
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	809.533.764	1.144.745.992	5.815.925	9.107.228	809.533.764	1.144.745.992
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.038.193.552	1.464.688.210	16.851.852	20.671.341	1.038.193.552	1.464.688.210
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.323.876.446	1.866.872.620	26.346.866	30.376.788	1.323.876.446	1.866.872.620
7.2	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	206.050.068	234.632.531	50.913.105	64.088.003	206.050.068	234.632.531
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	252.216.245	288.662.547	73.053.076	91.705.628	252.216.245	288.662.547
	Từ năm thứ 10 trở đi	297.631.149	339.685.988	90.720.812	112.226.166	297.631.149	339.685.988
7.3	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	328.974.976	393.384.685	67.897.206	88.284.434	328.974.976	393.384.685

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	422.597.952	502.620.585	90.709.367	114.769.522	422.597.952	502.620.585
	Từ năm thứ 16 trở đi	526.315.787	622.691.314	104.410.725	129.645.352	526.315.787	622.691.314
7.4	Trang						
	Năm 1	87.262.000	127.489.000	0	0	87.262.000	127.489.000
	Năm 2	104.641.682	152.880.559	0	0	104.641.682	152.880.559
	Năm 3	122.875.864	179.520.537	0	0	122.875.864	179.520.537
	Năm 4	134.152.981	195.996.303	0	0	134.152.981	195.996.303
	Năm 5	145.984.556	213.282.128	0	0	145.984.556	213.282.128
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	778.293.639	1.129.077.490	35.976.779	44.559.209	778.293.639	1.129.077.490
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.009.530.804	1.459.977.359	65.879.064	81.310.623	1.009.530.804	1.459.977.359
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.281.433.273	1.852.643.892	81.839.603	100.048.291	1.281.433.273	1.852.643.892
7.5	Vẹt						
	Năm 1	89.625.250	130.144.063	0	0	89.625.250	130.144.063
	Năm 2	107.475.612	156.064.422	0	0	107.475.612	156.064.422
	Năm 3	126.203.617	183.259.198	0	0	126.203.617	183.259.198
	Năm 4	137.786.144	200.078.086	0	0	137.786.144	200.078.086
	Năm 5	149.938.144	217.723.902	0	0	149.938.144	217.723.902
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	797.017.920	1.148.138.541	34.597.460	41.034.283	797.017.920	1.148.138.541

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.019.956.840	1.465.722.718	50.748.902	58.344.123	1.019.956.840	1.465.722.718
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.294.005.198	1.858.984.987	61.923.851	69.890.152	1.294.005.198	1.858.984.987
8	Phường Dương Kinh						
8.1	Bần						
	Năm 1	94.093.000	133.885.300	0	0	94.093.000	133.885.300
	Năm 2	112.833.189	160.550.789	0	0	112.833.189	160.550.789
	Năm 3	132.494.771	188.527.331	0	0	132.494.771	188.527.331
	Năm 4	144.654.677	205.829.709	0	0	144.654.677	205.829.709
	Năm 5	157.412.446	223.982.788	0	0	157.412.446	223.982.788
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	838.254.667	1.187.023.649	37.828.132	48.093.582	838.254.667	1.187.023.649
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.072.083.190	1.514.317.187	54.560.979	66.480.829	1.072.083.190	1.514.317.187
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.359.421.833	1.919.021.847	65.922.175	78.496.093	1.359.421.833	1.919.021.847
9	Phường Kiến An						
9.1	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	204.575.790	236.144.611	49.438.827	65.600.083	204.575.790	236.144.611

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	251.597.831	289.971.854	72.434.662	93.014.935	251.597.831	289.971.854
	Từ năm thứ 10 trở đi	296.748.801	340.819.714	89.838.464	113.359.892	296.748.801	340.819.714
9.2	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	330.488.553	396.218.276	69.410.783	91.118.025	330.488.553	396.218.276
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	424.384.211	505.964.670	92.495.627	118.113.608	424.384.211	505.964.670
	Từ năm thứ 16 trở đi	528.189.241	626.198.638	106.284.179	133.152.676	528.189.241	626.198.638
10	Phường Kinh Môn						
10.1	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	201.918.849	235.048.353	46.781.887	64.503.825	201.918.849	235.048.353
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	249.285.892	287.786.949	70.122.723	90.830.029	249.285.892	287.786.949

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 10 trở đi	294.533.650	338.378.493	87.623.313	110.918.671	294.533.650	338.378.493
11	Phường Lê ích mộc						
11.1	Bạch đàn + Keo						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	202.296.636	222.323.180	40.291.607	46.320.198	202.296.636	222.323.180
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	248.740.214	272.729.235	61.645.314	69.468.506	248.740.214	272.729.235
	Từ năm thứ 10 trở đi	294.082.031	321.785.615	78.011.568	87.045.707	294.082.031	321.785.615
11.2	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	192.075.478	235.669.386	36.938.515	65.124.858	192.075.478	235.669.386
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	232.546.252	279.647.816	53.383.083	82.690.897	232.546.252	279.647.816
	Từ năm thứ 10 trở đi	273.139.306	323.296.908	66.228.969	95.837.086	273.139.306	323.296.908
11.3	Keo + Bạch đàn						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	198.549.774	224.093.538	36.544.745	48.090.556	198.549.774	224.093.538
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	243.866.593	324.440.368	56.771.693	135.338.542	243.866.593	324.440.368
	Từ năm thứ 10 trở đi	288.457.315	338.599.271	72.386.853	89.700.460	288.457.315	338.599.271
11.4	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	324.693.657	399.165.210	63.615.887	94.064.959	324.693.657	399.165.210
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	417.545.317	509.442.519	85.656.733	121.591.457	417.545.317	509.442.519
	Từ năm thứ 16 trở đi	521.016.513	629.846.254	99.111.452	136.800.293	521.016.513	629.846.254
12	Phường Nam Đồ Sơn						
12.1	Bần						
	Năm 1	94.093.000	133.885.300	0	0	94.093.000	133.885.300
	Năm 2	112.833.189	160.550.789	0	0	112.833.189	160.550.789

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 3	132.494.771	188.527.331	0	0	132.494.771	188.527.331
	Năm 4	144.654.677	205.829.709	0	0	144.654.677	205.829.709
	Năm 5	157.412.446	223.982.788	0	0	157.412.446	223.982.788
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	839.255.133	1.185.259.709	38.828.598	46.329.642	839.255.133	1.185.259.709
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.073.263.705	1.512.246.531	55.741.494	64.410.172	1.073.263.705	1.512.246.531
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.360.660.024	1.916.846.038	67.160.366	76.320.284	1.360.660.024	1.916.846.038
12.2	Bần + Trang						
	Năm 1	91.827.500	127.812.150	0	0	91.827.500	127.812.150
	Năm 2	110.116.477	153.268.070	0	0	110.116.477	153.268.070
	Năm 3	129.304.662	179.975.572	0	0	129.304.662	179.975.572
	Năm 4	141.171.791	196.493.100	0	0	141.171.791	196.493.100
	Năm 5	153.622.388	213.822.740	0	0	153.622.388	213.822.740
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	817.054.621	1.130.063.986	35.900.150	42.796.746	817.054.621	1.130.063.986
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.045.309.112	1.442.585.048	52.286.030	60.423.766	1.045.309.112	1.442.585.048
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.325.891.831	1.829.109.356	63.536.078	72.071.401	1.325.891.831	1.829.109.356
12.3	Vẹt						
	Năm 1	89.625.250	130.144.063	0	0	89.625.250	130.144.063
	Năm 2	107.475.612	156.064.422	0	0	107.475.612	156.064.422

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 3	126.203.617	183.259.198	0	0	126.203.617	183.259.198
	Năm 4	137.786.144	200.078.086	0	0	137.786.144	200.078.086
	Năm 5	149.938.144	217.723.902	0	0	149.938.144	217.723.902
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	797.017.920	1.148.138.541	34.597.460	41.034.283	797.017.920	1.148.138.541
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.019.956.840	1.465.722.718	50.748.902	58.344.123	1.019.956.840	1.465.722.718
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.294.005.198	1.858.984.987	61.923.851	69.890.152	1.294.005.198	1.858.984.987
13	Phường Nam Triệu						
13.1	Bần						
	Năm 1	94.093.000	122.385.300	0	0	94.093.000	122.385.300
	Năm 2	112.833.189	146.760.372	0	0	112.833.189	146.760.372
	Năm 3	132.494.771	172.333.886	0	0	132.494.771	172.333.886
	Năm 4	144.654.677	188.150.086	0	0	144.654.677	188.150.086
	Năm 5	157.412.446	204.743.917	0	0	157.412.446	204.743.917
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	839.972.134	1.087.794.887	39.545.599	46.692.556	839.972.134	1.087.794.887
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.074.109.740	1.388.890.642	56.587.529	65.415.345	1.074.109.740	1.388.890.642
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.361.547.394	1.759.811.366	68.047.736	77.376.502	1.361.547.394	1.759.811.366
14	Phường Nhị Chiểu						
14.1	Keo						

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	190.568.348	233.140.252	35.431.386	62.595.724	190.568.348	233.140.252
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	233.716.055	277.457.845	54.552.886	80.500.926	233.716.055	277.457.845
	Từ năm thứ 10 trở đi	276.283.707	321.400.617	69.373.370	93.940.795	276.283.707	321.400.617
15	Phường Phạm Sư Mạnh						
15.1	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	202.818.897	233.588.476	47.681.934	63.043.948	202.818.897	233.588.476
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	250.221.111	287.758.502	71.057.942	90.801.583	250.221.111	287.758.502
	Từ năm thứ 10 trở đi	295.478.421	338.903.178	88.568.084	111.443.356	295.478.421	338.903.178
16	Phường Phù Lỗ						
16.1	Bạch đàn + Keo						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	202.593.117	225.421.306	40.588.088	49.418.324	202.593.117	225.421.306
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	249.118.275	276.753.225	62.023.375	73.492.496	249.118.275	276.753.225
	Từ năm thứ 10 trở đi	294.520.540	326.431.432	78.450.078	91.691.524	294.520.540	326.431.432
16.2	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	208.355.990	234.506.525	53.219.027	63.961.996	208.355.990	234.506.525
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	250.875.764	288.553.439	71.712.595	91.596.519	250.875.764	288.553.439
	Từ năm thứ 10 trở đi	294.859.258	339.591.511	87.948.921	112.131.689	294.859.258	339.591.511
16.3	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	332.047.536	397.691.743	70.969.766	92.591.492	332.047.536	397.691.743

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	426.224.059	507.703.595	94.335.474	119.852.532	426.224.059	507.703.595
	Từ năm thứ 16 trở đi	530.118.898	628.022.446	108.213.837	134.976.484	530.118.898	628.022.446
16.4	Thông + Keo						
	Năm 1	52.967.275	64.772.600	0	0	52.967.275	64.772.600
	Năm 2	63.516.591	77.673.143	0	0	63.516.591	77.673.143
	Năm 3	74.584.581	91.207.962	0	0	74.584.581	91.207.962
	Năm 4	81.429.693	99.578.710	0	0	81.429.693	99.578.710
	Năm 5	88.611.356	108.361.019	0	0	88.611.356	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	336.069.385	411.898.213	54.456.961	67.520.126	336.069.385	411.898.213
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	432.833.318	528.036.665	74.840.569	90.254.636	432.833.318	528.036.665
	Từ năm thứ 16 trở đi	542.858.518	660.455.798	87.769.191	103.936.344	542.858.518	660.455.798
15	Phường Trần Liễu						
15.1	Bạch đàn + Keo						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	204.484.236	218.269.077	42.266.095	42.479.207	204.484.236	218.269.077
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	251.581.991	267.463.578	64.202.849	64.487.091	251.581.991	267.463.578

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 10 trở đi	297.362.827	315.706.255	80.966.347	81.292.364	297.362.827	315.706.255
15.2	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	201.036.802	229.151.241	45.899.840	58.606.713	201.036.802	229.151.241
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	248.225.977	283.916.311	69.062.808	86.959.392	248.225.977	283.916.311
	Từ năm thứ 10 trở đi	293.602.375	335.576.234	86.692.038	108.116.412	293.602.375	335.576.234
16	Phường Chí Linh						
16.1	Bạch đàn						
	Năm 1	20.320.500	44.639.550	0	0	20.320.500	44.639.550
	Năm 2	24.367.666	53.530.260	0	0	24.367.666	53.530.260
	Năm 3	28.613.818	62.858.097	0	0	28.613.818	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	111.629.233	210.199.308	22.462.956	28.716.834	111.629.233	210.199.308
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	141.513.563	256.024.049	38.538.021	46.435.214	141.513.563	256.024.049
	Từ năm thứ 10 trở đi	169.705.424	302.403.442	50.781.963	60.355.388	169.705.424	302.403.442
16.2	Bạch đàn + Thông						
	Năm 1	44.706.825	51.012.275	0	0	44.706.825	51.012.275

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 2	53.610.934	61.172.220	0	0	53.610.934	61.172.220
	Năm 3	62.952.829	71.831.695	0	0	62.952.829	71.831.695
	Năm 4	68.730.419	78.424.157	0	0	68.730.419	78.424.157
	Năm 5	74.792.074	85.340.748	0	0	74.792.074	85.340.748
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	283.930.513	327.616.726	46.236.629	56.398.500	283.930.513	327.616.726
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	367.303.276	421.910.901	65.140.871	77.131.515	367.303.276	421.910.901
	Từ năm thứ 16 trở đi	461.711.993	528.464.237	77.595.595	90.172.066	461.711.993	528.464.237
16.3	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	188.919.911	232.346.860	33.782.948	61.802.332	188.919.911	232.346.860
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	232.351.025	277.918.051	53.187.856	80.961.131	232.351.025	277.918.051
	Từ năm thứ 10 trở đi	275.161.454	322.800.228	68.251.117	95.340.406	275.161.454	322.800.228
16.4	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	352.175.445	418.157.355	91.097.674	113.057.103	352.175.445	418.157.355
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	449.968.364	531.843.518	118.079.779	143.992.455	449.968.364	531.843.518
	Từ năm thứ 16 trở đi	555.028.354	653.348.648	133.123.292	160.302.686	555.028.354	653.348.648
17	Phường Chu Văn An						
17.1	Bạch đàn						
	Năm 1	40.308.650	44.639.550	0	0	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260	0	0	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097	0	0	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	187.293.573	210.911.556	23.418.410	29.429.081	187.293.573	210.911.556
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	227.341.416	256.648.303	38.086.753	47.059.468	227.341.416	256.648.303
	Từ năm thứ 10 trở đi	269.932.802	302.970.033	51.368.091	60.921.978	269.932.802	302.970.033
17.2	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	191.874.317	224.751.808	36.737.355	54.207.280	191.874.317	224.751.808

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	233.566.420	276.626.669	54.403.251	79.669.750	233.566.420	276.626.669
	Từ năm thứ 10 trở đi	279.592.768	320.873.232	72.682.431	93.413.410	279.592.768	320.873.232
17.3	Keo + Bạch đàn						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	204.792.504	234.120.735	42.787.475	58.117.753	204.792.504	234.120.735
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	251.974.941	288.052.447	64.880.041	84.791.718	251.974.941	288.052.447
	Từ năm thứ 10 trở đi	297.812.912	339.468.732	81.742.449	104.728.823	297.812.912	339.468.732
17.4	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	349.258.785	421.176.695	88.181.015	116.076.443	349.258.785	421.176.695
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	446.526.633	535.406.415	114.638.048	147.555.352	446.526.633	535.406.415
	Từ năm thứ 16 trở đi	551.418.377	657.085.714	129.513.315	164.039.753	551.418.377	657.085.714

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
17.5	Thông + Keo						
	Năm 1	52.967.275	64.772.600	0	0	52.967.275	64.772.600
	Năm 2	63.516.591	77.673.143	0	0	63.516.591	77.673.143
	Năm 3	74.584.581	91.207.962	0	0	74.584.581	91.207.962
	Năm 4	81.429.693	99.578.710	0	0	81.429.693	99.578.710
	Năm 5	88.611.356	108.361.019	0	0	88.611.356	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	334.922.003	408.490.621	53.309.580	64.112.533	334.922.003	408.490.621
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	431.479.449	519.622.596	73.486.700	81.840.567	431.479.449	519.622.596
	Từ năm thứ 16 trở đi	541.438.504	652.998.604	86.349.176	96.479.150	541.438.504	652.998.604
18	Phường Lê Đại Hành						
18.1	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	202.863.899	233.804.938	47.726.937	63.260.409	202.863.899	233.804.938
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	249.722.328	279.180.596	70.559.158	82.223.677	249.722.328	279.180.596
	Từ năm thứ 10 trở đi	293.899.303	323.893.463	86.988.966	96.433.641	293.899.303	323.893.463
18.2	Keo + Bạch đàn						

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	203.234.270	235.749.319	41.229.241	59.746.337	203.234.270	235.749.319
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	249.951.034	341.910.647	62.856.134	166.382.618	249.951.034	341.910.647
	Từ năm thứ 10 trở đi	295.476.479	369.643.346	79.406.017	107.170.739	295.476.479	369.643.346
18.3	Thông + Bạch đàn						
	Năm 1	44.706.825	51.012.275	0	0	44.706.825	51.012.275
	Năm 2	53.610.934	61.172.220	0	0	53.610.934	61.172.220
	Năm 3	62.952.829	71.831.695	0	0	62.952.829	71.831.695
	Năm 4	68.730.419	78.424.157	0	0	68.730.419	78.424.157
	Năm 5	74.792.074	85.340.748	0	0	74.792.074	85.340.748
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	284.897.125	325.473.501	47.203.241	54.255.274	284.897.125	325.473.501
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	368.443.843	419.381.971	66.281.439	74.602.585	368.443.843	419.381.971
	Từ năm thứ 16 trở đi	462.908.285	525.811.751	78.791.887	87.519.580	462.908.285	525.811.751
19	Phường Nguyễn Trãi						
19.1	Bạch đàn						
	Năm 1	40.308.650	44.639.550	0	0	40.308.650	44.639.550

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 2	48.336.789	53.530.260	0	0	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097	0	0	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	191.462.825	215.905.972	27.587.662	34.423.497	191.462.825	215.905.972
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	232.974.747	269.155.952	43.720.084	59.567.117	232.974.747	269.155.952
	Từ năm thứ 10 trở đi	275.468.455	323.504.051	56.903.745	81.455.997	275.468.455	323.504.051
19.2	Bạch đàn + Keo						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	201.738.365	223.134.957	39.733.335	47.131.975	201.738.365	223.134.957
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	248.008.083	322.996.545	60.913.183	127.533.837	248.008.083	322.996.545
	Từ năm thứ 10 trở đi	293.233.504	330.794.565	77.163.042	88.256.637	293.233.504	330.794.565
19.3	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	200.204.258	230.165.595	45.067.296	59.621.066	200.204.258	230.165.595
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	246.636.105	283.701.211	67.472.936	86.744.292	246.636.105	283.701.211

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 10 trở đi	292.104.238	334.450.944	85.193.901	106.991.122	292.104.238	334.450.944
19.4	Thông + Keo						
	Năm 1	43.632.150	64.772.600	0	0	43.632.150	64.772.600
	Năm 2	52.322.220	77.673.143	0	0	52.322.220	77.673.143
	Năm 3	61.439.552	91.207.962	0	0	61.439.552	91.207.962
	Năm 4	67.078.258	99.578.710	0	0	67.078.258	99.578.710
	Năm 5	72.994.202	108.361.019	0	0	72.994.202	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	280.985.923	407.391.421	49.005.790	63.013.334	280.985.923	407.391.421
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	363.307.323	522.718.812	68.408.382	84.936.783	363.307.323	522.718.812
	Từ năm thứ 16 trở đi	455.905.649	654.878.130	81.022.746	98.358.676	455.905.649	654.878.130
20	Phường Thủy Nguyên						
20.1	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	202.368.873	229.665.618	47.231.910	59.121.090	202.368.873	229.665.618
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	250.018.480	278.885.613	70.855.311	81.928.693	250.018.480	278.885.613
	Từ năm thứ 10 trở đi	291.255.294	326.486.185	84.344.957	99.026.363	291.255.294	326.486.185

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
20.2	Keo + Bạch đàn						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	204.610.503	217.938.914	41.935.932	42.605.473	204.610.503	217.938.914
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	251.738.549	267.034.746	63.774.017	64.643.649	251.738.549	267.034.746
	Từ năm thứ 10 trở đi	297.540.017	315.205.545	80.465.637	81.469.554	297.540.017	315.205.545
21	Phường Trần Hưng Đạo						
21.1	Bạch đàn						
	Năm 1	40.308.650	44.639.550	0	0	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260	0	0	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097	0	0	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	193.165.269	219.432.464	29.290.106	37.949.990	193.165.269	219.432.464
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	232.606.211	274.879.537	43.351.548	65.290.701	232.606.211	274.879.537
	Từ năm thứ 10 trở đi	274.485.063	326.773.343	55.920.352	84.725.289	274.485.063	326.773.343
21.2	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	200.174.557	234.093.853	45.037.594	63.549.324	200.174.557	234.093.853
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	247.786.814	282.720.010	68.623.645	85.763.091	247.786.814	282.720.010
	Từ năm thứ 10 trở đi	293.448.850	329.806.381	86.538.513	102.346.559	293.448.850	329.806.381
21.3	Keo + Bạch đàn						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	201.676.035	232.953.583	39.671.006	56.950.601	201.676.035	232.953.583
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	247.927.127	286.536.495	60.832.227	83.275.767	247.927.127	286.536.495
	Từ năm thứ 10 trở đi	293.140.047	337.718.692	77.069.584	102.978.784	293.140.047	337.718.692
21.4	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	330.076.238	380.093.133	68.998.468	74.992.882	330.076.238	380.093.133

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	423.882.191	493.516.140	91.993.606	105.665.077	423.882.191	493.516.140
	Từ năm thứ 16 trở đi	527.671.022	612.573.555	105.765.961	119.527.594	527.671.022	612.573.555
21.5	Thông + Keo						
	Năm 1	43.632.150	64.772.600	0	0	43.632.150	64.772.600
	Năm 2	52.322.220	77.673.143	0	0	52.322.220	77.673.143
	Năm 3	61.439.552	91.207.962	0	0	61.439.552	91.207.962
	Năm 4	67.078.258	99.578.710	0	0	67.078.258	99.578.710
	Năm 5	72.994.202	108.361.019	0	0	72.994.202	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	282.269.509	405.388.403	50.289.376	61.010.315	282.269.509	405.388.403
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	364.821.909	520.355.322	69.922.968	82.573.292	364.821.909	520.355.322
	Từ năm thứ 16 trở đi	457.494.233	652.399.167	82.611.331	95.879.713	457.494.233	652.399.167
22	Phường Trần Nhân Tông						
22.1	Bạch đàn						
	Năm 1	40.308.650	44.639.550	0	0	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260	0	0	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097	0	0	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	188.770.183	215.237.154	24.895.020	33.754.680	188.770.183	215.237.154
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	228.792.996	261.567.126	39.538.332	51.978.291	228.792.996	261.567.126

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 10 trở đi	270.571.030	309.586.767	52.006.320	67.538.712	270.571.030	309.586.767
22.2	Bạch đàn + Keo + Dẻ						
	Năm 1	41.693.250	46.409.975	0	0	41.693.250	46.409.975
	Năm 2	49.997.156	55.653.295	0	0	49.997.156	55.653.295
	Năm 3	58.709.337	65.351.078	0	0	58.709.337	65.351.078
	Năm 4	64.097.474	71.348.771	0	0	64.097.474	71.348.771
	Năm 5	69.750.528	77.641.351	0	0	69.750.528	77.641.351
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	261.166.497	294.026.484	39.494.961	47.277.420	261.166.497	294.026.484
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	338.974.644	380.034.838	57.180.250	66.361.262	338.974.644	380.034.838
	Từ năm thứ 16 trở đi	427.467.129	477.621.256	69.243.054	78.871.570	427.467.129	477.621.256
22.3	Dẻ						
	Năm 1	46.614.100	52.641.250	0	0	46.614.100	52.641.250
	Năm 2	55.898.075	63.125.632	0	0	55.898.075	63.125.632
	Năm 3	65.638.512	74.125.497	0	0	65.638.512	74.125.497
	Năm 4	71.662.585	80.928.475	0	0	71.662.585	80.928.475
	Năm 5	77.982.841	88.065.934	0	0	77.982.841	88.065.934
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	352.190.664	414.910.065	104.356.323	135.031.027	352.190.664	414.910.065
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	448.773.237	525.704.310	133.720.031	169.915.084	448.773.237	525.704.310

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 16 trở đi	550.028.839	639.776.924	149.525.332	187.488.770	550.028.839	639.776.924
22.4	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	201.416.622	230.457.660	46.279.660	59.913.132	201.416.622	230.457.660
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	248.862.316	279.571.440	69.699.147	82.614.520	248.862.316	279.571.440
	Từ năm thứ 10 trở đi	294.380.124	327.080.042	87.469.787	99.620.220	294.380.124	327.080.042
22.5	Thông + Bạch đàn						
	Năm 1	44.706.825	51.012.275	0	0	44.706.825	51.012.275
	Năm 2	53.610.934	61.172.220	0	0	53.610.934	61.172.220
	Năm 3	62.952.829	71.831.695	0	0	62.952.829	71.831.695
	Năm 4	68.730.419	78.424.157	0	0	68.730.419	78.424.157
	Năm 5	74.792.074	85.340.748	0	0	74.792.074	85.340.748
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	283.480.050	327.774.164	45.786.166	56.555.937	283.480.050	327.774.164
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	366.771.745	422.096.672	64.609.341	77.317.286	366.771.745	422.096.672
	Từ năm thứ 16 trở đi	461.154.493	528.659.083	77.038.095	90.366.913	461.154.493	528.659.083
22.6	Thông + Dẻ						

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 1	47.859.550	55.013.125	0	0	47.859.550	55.013.125
	Năm 2	57.391.577	65.969.906	0	0	57.391.577	65.969.906
	Năm 3	67.392.262	77.465.395	0	0	67.392.262	77.465.395
	Năm 4	73.577.288	84.574.898	0	0	73.577.288	84.574.898
	Năm 5	80.066.411	92.033.951	0	0	80.066.411	92.033.951
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	358.552.746	427.169.405	104.096.691	134.679.760	358.552.746	427.169.405
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	456.890.264	541.328.450	133.419.369	169.508.306	456.890.264	541.328.450
	Từ năm thứ 16 trở đi	560.408.292	659.721.095	149.204.008	187.054.037	560.408.292	659.721.095
22.7	Thông + Keo						
	Năm 1	43.632.150	64.772.600	0	0	43.632.150	64.772.600
	Năm 2	52.322.220	77.673.143	0	0	52.322.220	77.673.143
	Năm 3	61.439.552	91.207.962	0	0	61.439.552	91.207.962
	Năm 4	67.078.258	99.578.710	0	0	67.078.258	99.578.710
	Năm 5	72.994.202	108.361.019	0	0	72.994.202	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	289.706.761	414.942.801	57.726.628	70.564.714	289.706.761	414.942.801
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	373.597.600	531.629.170	78.698.658	93.847.141	373.597.600	531.629.170
	Từ năm thứ 16 trở đi	466.698.678	664.223.823	91.815.776	107.704.369	466.698.678	664.223.823
23	Xã An Khánh						

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
23.1	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	202.190.663	223.662.751	47.053.701	53.118.222	202.190.663	223.662.751
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	249.532.556	273.688.523	70.369.387	76.731.604	249.532.556	273.688.523
	Từ năm thứ 10 trở đi	294.960.484	320.009.442	88.050.147	92.549.620	294.960.484	320.009.442
23.2	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	344.994.276	388.480.837	83.380.585	83.916.506	344.994.276	388.480.837
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	441.494.405	494.306.650	106.455.587	109.605.820	441.494.405	494.306.650
	Từ năm thứ 16 trở đi	546.140.153	615.060.953	122.014.991	124.235.091	546.140.153	615.060.953
24	Xã An Lão						
24.1	Bạch đàn						

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 1	40.308.650	44.639.550	0	0	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260	0	0	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097	0	0	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	186.008.054	212.900.636	22.132.891	31.418.162	186.008.054	212.900.636
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	226.070.344	260.672.111	36.815.681	51.083.276	226.070.344	260.672.111
	Từ năm thứ 10 trở đi	268.578.195	309.365.341	50.013.484	67.317.286	268.578.195	309.365.341
24.2	Bạch đàn + Keo						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	197.504.330	233.484.773	35.499.301	57.481.791	197.504.330	233.484.773
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	242.508.722	287.226.429	55.413.822	83.965.701	242.508.722	287.226.429
	Từ năm thứ 10 trở đi	286.884.949	338.515.163	70.814.487	103.775.255	286.884.949	338.515.163
24.3	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	193.847.222	229.709.271	38.710.259	59.164.742	193.847.222	229.709.271

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	242.307.990	284.399.508	63.144.821	87.442.588	242.307.990	284.399.508
	Từ năm thứ 10 trở đi	288.704.749	335.994.632	81.794.412	108.534.810	288.704.749	335.994.632
25	Xã An Trường						
25.1	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	198.365.461	231.167.348	43.228.498	60.622.819	198.365.461	231.167.348
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	246.220.322	285.662.053	67.057.153	88.705.134	246.220.322	285.662.053
	Từ năm thứ 10 trở đi	292.092.428	337.087.868	85.182.091	109.628.046	292.092.428	337.087.868
26	Xã Chấn Hưng						
26.1	Bản						
	Năm 1	94.093.000	133.885.300	0	0	94.093.000	133.885.300
	Năm 2	112.833.189	160.550.789	0	0	112.833.189	160.550.789
	Năm 3	132.494.771	188.527.331	0	0	132.494.771	188.527.331
	Năm 4	144.654.677	205.829.709	0	0	144.654.677	205.829.709
	Năm 5	157.412.446	223.982.788	0	0	157.412.446	223.982.788
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	838.898.717	1.183.530.021	38.472.182	44.599.954	838.898.717	1.183.530.021

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.072.843.146	1.510.216.081	55.320.936	62.379.722	1.072.843.146	1.510.216.081
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.360.218.919	1.914.712.479	66.719.260	74.186.725	1.360.218.919	1.914.712.479
27	Xã Hùng Thắng						
27.1	Bần						
	Năm 1	94.093.000	133.885.300	0	0	94.093.000	133.885.300
	Năm 2	112.833.189	160.550.789	0	0	112.833.189	160.550.789
	Năm 3	132.494.771	188.527.331	0	0	132.494.771	188.527.331
	Năm 4	144.654.677	205.829.709	0	0	144.654.677	205.829.709
	Năm 5	157.412.446	223.982.788	0	0	157.412.446	223.982.788
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	838.642.348	1.185.567.970	38.215.812	46.637.903	838.642.348	1.185.567.970
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.072.540.640	1.512.608.393	55.018.429	64.772.035	1.072.540.640	1.512.608.393
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.359.901.632	1.917.226.277	66.401.974	76.700.523	1.359.901.632	1.917.226.277
28	Xã Kiến Hải						
28.1	Bần						
	Năm 1	94.093.000	133.885.300	0	0	94.093.000	133.885.300
	Năm 2	112.833.189	160.550.789	0	0	112.833.189	160.550.789
	Năm 3	132.494.771	188.527.331	0	0	132.494.771	188.527.331
	Năm 4	144.654.677	205.829.709	0	0	144.654.677	205.829.709

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 5	157.412.446	223.982.788	0	0	157.412.446	223.982.788
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	839.158.083	1.184.403.428	38.731.548	45.473.361	839.158.083	1.184.403.428
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.073.149.189	1.511.241.357	55.626.978	63.404.999	1.073.149.189	1.511.241.357
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.360.539.913	1.915.789.821	67.040.255	75.264.067	1.360.539.913	1.915.789.821
28.2	Bần + Trang						
	Năm 1	91.827.500	127.812.150	0	0	91.827.500	127.812.150
	Năm 2	110.116.477	153.268.070	0	0	110.116.477	153.268.070
	Năm 3	129.304.662	179.975.572	0	0	129.304.662	179.975.572
	Năm 4	141.171.791	196.493.100	0	0	141.171.791	196.493.100
	Năm 5	153.622.388	213.822.740	0	0	153.622.388	213.822.740
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	818.422.446	1.131.914.572	37.267.975	44.647.333	818.422.446	1.131.914.572
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	1.046.923.096	1.444.768.674	53.900.014	62.607.392	1.046.923.096	1.444.768.674
	Từ năm thứ 16 trở đi	1.327.584.670	1.831.399.668	65.228.917	74.361.712	1.327.584.670	1.831.399.668
29	Xã Kiến Thụy						
29.1	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	200.489.573	226.748.114	45.352.611	56.203.585	200.489.573	226.748.114
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	248.059.586	281.835.449	68.896.417	84.878.530	248.059.586	281.835.449
	Từ năm thứ 10 trở đi	293.685.043	329.725.401	86.774.706	102.265.579	293.685.043	329.725.401
30	Xã Nam An Phú						
30.1	Bạch đàn + Keo						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	200.536.343	230.828.823	38.531.313	54.825.841	200.536.343	230.828.823
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	246.446.841	283.776.759	59.351.941	80.516.030	246.446.841	283.776.759
	Từ năm thứ 10 trở đi	291.431.180	334.532.806	75.360.717	99.792.898	291.431.180	334.532.806
30.2	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	192.830.168	284.305.712	37.693.205	113.761.183	192.830.168	284.305.712
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	241.427.325	285.864.684	62.264.156	88.907.765	241.427.325	285.864.684
	Từ năm thứ 10 trở đi	287.942.183	333.214.306	81.031.847	105.754.484	287.942.183	333.214.306

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
31	Xã Việt Khê						
31.1	Bạch đàn + Keo						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	196.965.305	227.470.157	34.960.276	51.467.175	196.965.305	227.470.157
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	241.808.612	280.237.048	54.713.712	76.976.319	241.808.612	280.237.048
	Từ năm thứ 10 trở đi	286.076.730	330.696.912	70.006.268	95.957.004	286.076.730	330.696.912
31.2	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	197.051.391	223.552.945	41.914.429	53.008.416	197.051.391	223.552.945
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	245.082.473	279.068.760	65.919.303	82.111.840	245.082.473	279.068.760
	Từ năm thứ 10 trở đi	291.107.167	327.329.731	84.196.830	99.869.909	291.107.167	327.329.731
31.3	Keo + Bạch đàn						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	199.337.013	245.178.054	37.331.984	69.175.072	199.337.013	245.178.054
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	244.889.096	302.414.207	57.794.196	99.153.478	244.889.096	302.414.207
	Từ năm thứ 10 trở đi	289.632.893	339.311.635	73.562.431	104.571.727	289.632.893	339.311.635
31.4	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	328.888.849	389.834.124	67.811.079	84.733.873	328.888.849	389.834.124
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	419.941.091	498.195.961	88.052.506	110.344.898	419.941.091	498.195.961
	Từ năm thứ 16 trở đi	522.445.523	616.495.352	100.540.462	123.449.390	522.445.523	616.495.352
B	Rừng đặc dụng	33.077.849.558	39.121.055.548	5.063.077.257	6.394.050.998	33.077.849.558	39.121.055.548
1	Đặc khu Cát Hải						
1.1	Bạch đàn + Keo						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	195.428.409	219.870.514	33.423.379	43.867.532	195.428.409	219.870.514
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	239.812.419	269.543.598	52.717.519	66.282.870	239.812.419	269.543.598
	Từ năm thứ 10 trở đi	283.776.649	318.107.701	67.706.186	83.367.793	283.776.649	318.107.701
1.2	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	192.729.812	220.053.109	37.592.850	49.508.581	192.729.812	220.053.109
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	237.292.878	270.562.164	58.129.709	73.605.245	237.292.878	270.562.164
	Từ năm thứ 10 trở đi	280.863.148	319.278.931	73.952.811	91.819.109	280.863.148	319.278.931
1.3	Lim xẹt + Lát hoa						
	Năm 1	61.656.100	69.307.625	0	0	61.656.100	69.307.625
	Năm 2	73.935.940	83.111.394	0	0	73.935.940	83.111.394
	Năm 3	86.819.539	97.593.848	0	0	86.819.539	97.593.848
	Năm 4	94.787.532	106.550.669	0	0	94.787.532	106.550.669
	Năm 5	103.147.285	115.947.868	0	0	103.147.285	115.947.868
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	378.631.002	431.092.463	50.822.487	62.602.896	378.631.002	431.092.463

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	487.270.394	552.885.625	70.552.019	84.452.480	487.270.394	552.885.625
	Từ năm thứ 16 trở đi	613.013.925	693.334.630	83.271.116	97.850.713	613.013.925	693.334.630
1.4	Cây bản địa						
	Năm 1	62.819.325	70.495.000	0	0	62.819.325	70.495.000
	Năm 2	75.330.841	84.535.254	0	0	75.330.841	84.535.254
	Năm 3	88.457.506	99.265.821	0	0	88.457.506	99.265.821
	Năm 4	96.575.826	108.376.090	0	0	96.575.826	108.376.090
	Năm 5	105.093.297	117.934.281	0	0	105.093.297	117.934.281
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	403.620.572	462.161.720	69.627.510	87.359.207	403.620.572	462.161.720
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	512.866.587	578.693.093	88.286.262	102.234.774	512.866.587	578.693.093
	Từ năm thứ 16 trở đi	636.605.058	713.526.157	96.867.940	107.840.436	636.605.058	713.526.157
1.5	Và nước						
	Năm 1	56.005.000	67.970.750	0	0	56.005.000	67.970.750
	Năm 2	67.159.329	81.508.258	0	0	67.159.329	81.508.258
	Năm 3	78.862.080	95.711.360	0	0	78.862.080	95.711.360
	Năm 4	86.099.765	104.495.413	0	0	86.099.765	104.495.413
	Năm 5	93.693.304	113.711.349	0	0	93.693.304	113.711.349
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	354.746.376	436.096.672	56.983.205	74.714.901	354.746.376	436.096.672

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	456.911.744	551.733.809	78.387.761	92.336.273	456.911.744	551.733.809
	Từ năm thứ 16 trở đi	571.868.856	685.649.834	90.679.711	101.652.207	571.868.856	685.649.834
2	Phường Nhị Chiểu						
2.1	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	192.729.812	234.571.328	37.592.850	64.026.800	192.729.812	234.571.328
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	237.292.878	278.697.010	58.129.709	81.740.091	237.292.878	278.697.010
	Từ năm thứ 10 trở đi	280.863.148	322.473.607	73.952.811	95.013.785	280.863.148	322.473.607
3	Phường Phạm Sư Mạnh						
3.1	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	192.729.812	230.042.288	37.592.850	59.497.760	192.729.812	230.042.288
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	237.292.878	284.687.867	58.129.709	87.730.947	237.292.878	284.687.867
	Từ năm thứ 10 trở đi	280.863.148	336.244.322	73.952.811	108.784.500	280.863.148	336.244.322

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
3.2	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	325.389.528	396.955.010	64.311.758	91.854.758	325.389.528	396.955.010
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	418.352.534	506.834.133	86.463.949	118.983.070	418.352.534	506.834.133
	Từ năm thứ 16 trở đi	521.870.686	627.110.542	99.965.624	134.064.580	521.870.686	627.110.542
3.3	Thông + Keo						
	Năm 1	52.967.275	64.772.600	0	0	52.967.275	64.772.600
	Năm 2	63.516.591	77.673.143	0	0	63.516.591	77.673.143
	Năm 3	74.584.581	91.207.962	0	0	74.584.581	91.207.962
	Năm 4	81.429.693	99.578.710	0	0	81.429.693	99.578.710
	Năm 5	88.611.356	108.361.019	0	0	88.611.356	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	337.564.682	410.896.704	55.952.258	66.518.616	337.564.682	410.896.704
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	434.597.715	526.854.920	76.604.966	89.072.891	434.597.715	526.854.920
	Từ năm thứ 16 trở đi	544.709.119	659.216.316	89.619.791	102.696.863	544.709.119	659.216.316

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
4	Phường Trần Liễu						
4.1	Bạch đàn						
	Năm 1	40.308.650	44.639.550	0	0	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260	0	0	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097	0	0	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	187.345.689	211.884.381	23.470.525	30.401.907	187.345.689	211.884.381
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	229.051.347	258.390.575	39.796.683	48.801.739	229.051.347	258.390.575
	Từ năm thứ 10 trở đi	271.351.557	305.230.859	52.786.847	63.182.804	271.351.557	305.230.859
4.2	Bạch đàn + Keo						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	204.798.505	221.071.592	42.793.476	45.068.610	204.798.505	221.071.592
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	251.982.736	271.103.614	64.887.836	67.842.885	251.982.736	271.103.614
	Từ năm thứ 10 trở đi	297.827.647	319.908.786	81.757.185	85.168.878	297.827.647	319.908.786
4.3	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	192.405.345	226.253.538	37.268.383	55.709.009	192.405.345	226.253.538
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	233.995.062	272.641.857	54.831.893	75.684.938	233.995.062	272.641.857
	Từ năm thứ 10 trở đi	275.010.628	318.231.585	68.100.291	90.771.763	275.010.628	318.231.585
4.4	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	336.697.720	401.252.656	75.619.950	96.152.404	336.697.720	401.252.656
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	431.709.682	511.902.884	99.821.097	124.051.821	431.709.682	511.902.884
	Từ năm thứ 16 trở đi	535.872.908	632.427.545	113.967.846	139.381.584	535.872.908	632.427.545
5	Phường Chu Văn An						
5.1	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	350.284.862	419.635.259	89.207.091	114.535.008	350.284.862	419.635.259
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	447.728.584	533.575.516	115.840.000	145.724.453	447.728.584	533.575.516
	Từ năm thứ 16 trở đi	552.674.447	655.159.039	130.769.385	162.113.077	552.674.447	655.159.039
5.2	Thông + Keo						
	Năm 1	52.967.275	64.772.600	0	0	52.967.275	64.772.600
	Năm 2	63.516.591	77.673.143	0	0	63.516.591	77.673.143
	Năm 3	74.584.581	91.207.962	0	0	74.584.581	91.207.962
	Năm 4	81.429.693	99.578.710	0	0	81.429.693	99.578.710
	Năm 5	88.611.356	108.361.019	0	0	88.611.356	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	334.204.705	410.157.330	52.592.282	65.779.243	334.204.705	410.157.330
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	430.633.063	526.178.122	72.640.314	88.396.093	430.633.063	526.178.122
	Từ năm thứ 16 trở đi	540.550.765	657.653.276	85.461.438	101.133.822	540.550.765	657.653.276
6	Phường Lê Đại Hành						
6.1	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	194.547.909	227.073.481	39.410.946	56.528.953	194.547.909	227.073.481
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	238.867.163	276.641.087	59.703.994	79.684.168	238.867.163	276.641.087
	Từ năm thứ 10 trở đi	282.226.318	324.542.656	75.315.981	97.082.834	282.226.318	324.542.656
6.2	Lim						
	Năm 1	64.722.000	72.107.300	0	0	64.722.000	72.107.300
	Năm 2	77.612.465	86.468.671	0	0	77.612.465	86.468.671
	Năm 3	91.136.711	101.536.142	0	0	91.136.711	101.536.142
	Năm 4	99.500.919	110.854.774	0	0	99.500.919	110.854.774
	Năm 5	108.276.368	120.631.571	0	0	108.276.368	120.631.571
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	398.640.195	450.995.146	54.531.134	67.620.477	398.640.195	450.995.146
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	512.368.127	577.728.505	74.928.090	90.373.047	512.368.127	577.728.505
	Từ năm thứ 16 trở đi	643.945.693	723.598.976	87.860.989	104.060.541	643.945.693	723.598.976
7	Phường Nguyễn Trãi						
7.1	Bạch đàn						
	Năm 1	40.308.650	44.639.550	0	0	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260	0	0	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097	0	0	56.759.646	62.858.097

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	188.414.060	214.307.759	24.538.896	32.825.284	188.414.060	214.307.759
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	229.567.673	260.581.857	40.313.009	50.993.022	229.567.673	260.581.857
	Từ năm thứ 10 trở đi	272.355.464	307.398.556	53.790.754	65.350.501	272.355.464	307.398.556
7.2	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	196.501.012	233.310.811	41.364.050	62.766.283	196.501.012	233.310.811
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	237.292.878	282.041.977	58.129.709	85.085.057	237.292.878	282.041.977
	Từ năm thứ 10 trở đi	280.863.148	329.219.273	73.952.811	101.759.451	280.863.148	329.219.273
8	Phường Trần Hưng Đạo						
8.1	Bạch đàn						
	Năm 1	40.308.650	44.639.550	0	0	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260	0	0	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097	0	0	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	190.481.314	217.226.235	26.606.150	35.743.760	190.481.314	217.226.235
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	231.748.802	262.890.846	42.494.139	53.302.011	231.748.802	262.890.846
	Từ năm thứ 10 trở đi	273.866.372	310.472.472	55.301.662	68.424.417	273.866.372	310.472.472

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
8.2	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	198.293.457	224.256.332	43.156.495	53.711.804	198.293.457	224.256.332
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	246.157.974	274.201.724	66.994.805	77.244.805	246.157.974	274.201.724
	Từ năm thứ 10 trở đi	292.038.441	322.430.418	85.128.104	94.970.596	292.038.441	322.430.418
8.3	Keo + Bạch đàn						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	199.525.672	235.078.342	37.520.642	59.075.360	199.525.672	235.078.342
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	245.134.135	289.296.232	58.039.235	86.035.503	245.134.135	289.296.232
	Từ năm thứ 10 trở đi	289.915.770	340.904.578	73.845.307	106.164.670	289.915.770	340.904.578
8.4	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	350.284.862	422.547.969	89.207.091	117.447.718	350.284.862	422.547.969
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	447.728.584	537.012.228	115.840.000	149.161.166	447.728.584	537.012.228
	Từ năm thứ 16 trở đi	552.674.447	658.763.564	130.769.385	165.717.602	552.674.447	658.763.564
8.5	Thông + Keo						
	Năm 1	43.632.150	64.772.600	0	0	43.632.150	64.772.600
	Năm 2	52.322.220	77.673.143	0	0	52.322.220	77.673.143
	Năm 3	61.439.552	91.207.962	0	0	61.439.552	91.207.962
	Năm 4	67.078.258	99.578.710	0	0	67.078.258	99.578.710
	Năm 5	72.994.202	108.361.019	0	0	72.994.202	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	283.024.560	406.389.912	51.044.427	62.011.825	283.024.560	406.389.912
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	365.712.842	521.537.067	70.813.901	83.755.038	365.712.842	521.537.067
	Từ năm thứ 16 trở đi	458.428.694	653.638.649	83.545.792	97.119.195	458.428.694	653.638.649
9	Phường Trần Nhân Tông						
9.1	Thông + Keo						
	Năm 1	43.632.150	64.772.600	0	0	43.632.150	64.772.600
	Năm 2	52.322.220	77.673.143	0	0	52.322.220	77.673.143

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 3	61.439.552	91.207.962	0	0	61.439.552	91.207.962
	Năm 4	67.078.258	99.578.710	0	0	67.078.258	99.578.710
	Năm 5	72.994.202	108.361.019	0	0	72.994.202	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	289.064.968	414.372.099	57.084.835	69.994.012	289.064.968	414.372.099
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	372.840.307	531.381.356	77.941.365	93.599.327	372.840.307	531.381.356
	Từ năm thứ 16 trở đi	465.904.386	663.582.312	91.021.484	107.062.858	465.904.386	663.582.312
C	Rừng sản xuất			5.710.466.285	7.960.636.302		
1	Phường Bắc An Phú						
1.1	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	152.254.060	190.214.370	28.144.490	53.778.748	152.254.060	190.214.370
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	179.035.246	221.313.566	35.704.711	63.748.031	179.035.246	221.313.566
	Từ năm thứ 10 trở đi	206.253.643	252.044.235	40.725.374	70.076.378	206.253.643	252.044.235
2	Phường Kinh Môn						
2.1	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	167.572.871	189.835.450	43.463.301	53.399.827	167.572.871	189.835.450
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	200.698.424	219.139.182	57.367.889	61.573.647	200.698.424	219.139.182
	Từ năm thứ 10 trở đi	229.158.609	248.554.993	63.630.339	66.587.135	229.158.609	248.554.993
3	Phường Nhị Chiêu						
3.1	Bạch đàn + Keo						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	164.279.943	190.172.496	34.675.920	49.370.110	164.279.943	190.172.496
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	194.714.615	292.493.322	45.038.695	129.884.739	194.714.615	292.493.322
	Từ năm thứ 10 trở đi	224.854.902	261.833.474	51.998.532	74.041.547	224.854.902	261.833.474
3.2	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	158.937.814	188.692.390	34.828.244	52.256.767	158.937.814	188.692.390

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	189.346.425	218.149.409	46.015.890	60.583.873	189.346.425	218.149.409
	Từ năm thứ 10 trở đi	217.749.484	247.697.951	52.221.215	65.730.093	217.749.484	247.697.951
4	Phường Phạm Sư Mạnh						
4.1	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	170.354.018	187.214.511	46.244.449	50.778.889	170.354.018	187.214.511
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	194.707.957	226.782.259	51.377.422	69.216.724	194.707.957	226.782.259
	Từ năm thứ 10 trở đi	219.824.607	263.756.361	54.296.337	81.788.504	219.824.607	263.756.361
5	Phường Trần Liễu						
5.1	Bạch đàn						
	Năm 1	40.308.650	44.639.550	0	0	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260	0	0	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097	0	0	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	151.468.663	173.571.635	20.368.532	28.385.656	151.468.663	173.571.635
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	177.494.551	203.689.788	26.090.820	36.018.720	177.494.551	203.689.788
	Từ năm thứ 10 trở đi	205.538.827	234.999.545	30.687.059	41.361.101	205.538.827	234.999.545

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
5.2	Bạch đàn + Keo						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	166.054.754	184.741.784	36.450.731	43.939.398	166.054.754	184.741.784
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	198.107.014	219.687.576	48.431.094	57.078.993	198.107.014	219.687.576
	Từ năm thứ 10 trở đi	229.399.127	253.688.903	56.542.757	65.896.977	229.399.127	253.688.903
5.3	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	159.643.451	193.966.669	35.533.881	57.531.046	159.643.451	193.966.669
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	185.898.585	230.915.537	42.568.049	73.350.002	185.898.585	230.915.537
	Từ năm thứ 10 trở đi	212.847.809	259.753.231	47.319.539	77.785.373	212.847.809	259.753.231
5.4	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	281.042.168	344.724.876	72.179.952	100.644.675	281.042.168	344.724.876
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	350.685.018	429.044.087	85.174.151	118.763.237	350.685.018	429.044.087
	Từ năm thứ 16 trở đi	426.861.863	519.005.642	89.337.814	124.568.872	426.861.863	519.005.642
6	Phường Chí Linh						
6.1	Bạch đàn						
	Năm 1	25.633.500	44.639.550	0	0	25.633.500	44.639.550
	Năm 2	30.738.839	53.530.260	0	0	30.738.839	53.530.260
	Năm 3	36.095.190	62.858.097	0	0	36.095.190	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	111.107.970	175.256.708	21.124.209	30.070.729	111.107.970	175.256.708
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	129.433.955	203.983.112	25.514.325	36.312.044	129.433.955	203.983.112
	Từ năm thứ 10 trở đi	149.468.973	236.223.901	29.455.213	42.585.458	149.468.973	236.223.901
6.2	Bạch đàn + Thông						
	Năm 1	44.706.825	51.012.275	0	0	44.706.825	51.012.275
	Năm 2	53.610.934	61.172.220	0	0	53.610.934	61.172.220
	Năm 3	62.952.829	71.831.695	0	0	62.952.829	71.831.695
	Năm 4	68.730.419	78.424.157	0	0	68.730.419	78.424.157

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 5	74.792.074	85.340.748	0	0	74.792.074	85.340.748
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	220.386.673	256.707.496	30.231.565	39.732.915	220.386.673	256.707.496
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	277.402.089	322.706.927	35.672.166	46.883.418	277.402.089	322.706.927
	Từ năm thứ 16 trở đi	344.708.122	399.807.741	37.415.004	49.174.005	344.708.122	399.807.741
6.3	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	158.221.376	192.391.586	34.111.806	55.955.963	158.221.376	192.391.586
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	185.586.845	229.551.676	42.256.310	71.986.141	185.586.845	229.551.676
	Từ năm thứ 10 trở đi	215.675.374	258.572.267	50.147.105	76.604.409	215.675.374	258.572.267
7	Phường Chu Văn An						
7.1	Bạch đàn						
	Năm 1	40.308.650	44.639.550	0	0	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260	0	0	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097	0	0	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	153.344.826	173.397.917	22.244.695	28.211.937	153.344.826	173.397.917
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	179.134.159	203.494.238	27.730.428	35.823.170	179.134.159	203.494.238

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 10 trở đi	206.072.855	235.038.620	31.221.086	41.400.177	206.072.855	235.038.620
7.2	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	159.301.433	190.789.501	35.191.863	54.353.878	159.301.433	190.789.501
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	186.296.053	221.526.718	42.965.517	63.961.183	186.296.053	221.526.718
	Từ năm thứ 10 trở đi	215.425.685	255.066.153	49.897.415	73.098.296	215.425.685	255.066.153
7.3	Keo + Bạch đàn						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	164.274.741	188.574.189	34.670.718	47.771.804	164.274.741	188.574.189
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	194.707.858	224.656.820	45.031.938	62.048.237	194.707.858	224.656.820
	Từ năm thứ 10 trở đi	224.841.996	259.421.453	51.985.626	71.629.527	224.841.996	259.421.453
7.4	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	283.495.143	345.731.323	74.632.926	101.651.122	283.495.143	345.731.323
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	353.570.392	430.231.719	88.059.524	119.950.869	353.570.392	430.231.719
	Từ năm thứ 16 trở đi	429.883.462	520.251.330	92.359.413	125.814.561	429.883.462	520.251.330
7.5	Thông + Keo						
	Năm 1	52.967.275	64.772.600	0	0	52.967.275	64.772.600
	Năm 2	63.516.591	77.673.143	0	0	63.516.591	77.673.143
	Năm 3	74.584.581	91.207.962	0	0	74.584.581	91.207.962
	Năm 4	81.429.693	99.578.710	0	0	81.429.693	99.578.710
	Năm 5	88.611.356	108.361.019	0	0	88.611.356	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	262.230.804	326.579.443	36.940.865	51.076.973	262.230.804	326.579.443
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	329.983.099	410.494.624	43.588.900	60.269.000	329.983.099	410.494.624
	Từ năm thứ 16 trở đi	409.789.988	508.429.131	45.718.526	63.213.568	409.789.988	508.429.131
8	Phường Lê Đại Hành						
8.1	Bạch đàn						
	Năm 1	40.308.650	44.639.550	0	0	40.308.650	44.639.550

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 2	48.336.789	53.530.260	0	0	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097	0	0	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	153.961.528	174.466.287	22.861.397	29.280.308	153.961.528	174.466.287
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	179.675.680	204.419.338	28.271.950	36.748.270	179.675.680	204.419.338
	Từ năm thứ 10 trở đi	206.593.857	235.930.837	31.742.089	42.292.394	206.593.857	235.930.837
8.2	Bạch đàn + Keo						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	162.045.174	183.276.493	32.441.150	42.474.107	162.045.174	183.276.493
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	192.779.593	217.775.926	43.103.674	55.167.343	192.779.593	217.775.926
	Từ năm thứ 10 trở đi	223.179.423	251.484.288	50.323.054	63.692.362	223.179.423	251.484.288
8.3	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	161.507.000	197.386.400	37.397.430	60.950.777	161.507.000	197.386.400
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	190.326.457	230.113.977	46.995.921	72.548.441	190.326.457	230.113.977

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 10 trở đi	218.875.786	261.907.309	53.347.517	79.939.452	218.875.786	261.907.309
8.4	Keo + Bạch đàn						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	167.659.850	190.007.343	38.055.826	49.204.958	167.659.850	190.007.343
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	199.104.594	296.456.812	49.428.675	133.848.229	199.104.594	296.456.812
	Từ năm thứ 10 trở đi	229.917.662	261.570.339	57.061.292	73.778.413	229.917.662	261.570.339
9	Phường Nguyễn Trãi						
9.1	Bạch đàn						
	Năm 1	40.308.650	44.639.550	0	0	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260	0	0	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097	0	0	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	148.515.443	171.825.761	17.415.312	26.639.782	148.515.443	171.825.761
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	171.349.783	202.704.519	19.946.052	35.033.451	171.349.783	202.704.519
	Từ năm thứ 10 trở đi	195.815.614	240.613.349	20.963.846	46.974.905	195.815.614	240.613.349
9.2	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	166.661.573	195.631.307	42.552.003	59.195.684	166.661.573	195.631.307
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	189.633.226	228.594.246	46.302.690	71.028.710	189.633.226	228.594.246
	Từ năm thứ 10 trở đi	218.352.788	260.591.378	52.824.519	78.623.520	218.352.788	260.591.378
9.3	Keo + Bạch đàn						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	169.453.194	197.296.508	39.849.170	56.494.123	169.453.194	197.296.508
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	201.433.873	235.985.773	51.757.953	73.377.190	201.433.873	235.985.773
	Từ năm thứ 10 trở đi	232.606.620	272.499.787	59.750.250	84.707.861	232.606.620	272.499.787
10	Phường Trần Hưng Đạo						
10.1	Bạch đàn						
	Năm 1	40.308.650	44.639.550	0	0	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260	0	0	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097	0	0	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	150.886.705	173.840.900	19.786.574	28.654.920	150.886.705	173.840.900

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	176.990.635	203.892.859	25.586.904	36.221.790	176.990.635	203.892.859
	Từ năm thứ 10 trở đi	204.718.248	236.210.876	29.866.479	42.572.433	204.718.248	236.210.876
10.2	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	164.370.502	185.091.749	40.260.932	48.656.126	164.370.502	185.091.749
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	196.853.506	219.468.068	53.522.970	61.902.532	196.853.506	219.468.068
	Từ năm thứ 10 trở đi	228.026.570	252.689.042	62.498.301	70.721.184	228.026.570	252.689.042
10.3	Keo + Bạch đàn						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	167.952.175	175.093.751	34.291.366	38.348.151	167.952.175	175.093.751
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	199.484.279	207.143.320	44.534.737	49.808.360	199.484.279	207.143.320
	Từ năm thứ 10 trở đi	230.355.977	239.213.797	51.421.871	57.499.607	230.355.977	239.213.797
10.4	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	278.832.578	345.539.612	69.970.362	101.459.411	278.832.578	345.539.612
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	348.077.647	429.992.992	82.566.779	119.712.141	348.077.647	429.992.992
	Từ năm thứ 16 trở đi	424.127.032	519.994.376	86.602.983	125.557.606	424.127.032	519.994.376
10.5	Thông + Keo						
	Năm 1	43.632.150	64.772.600	0	0	43.632.150	64.772.600
	Năm 2	52.322.220	77.673.143	0	0	52.322.220	77.673.143
	Năm 3	61.439.552	91.207.962	0	0	61.439.552	91.207.962
	Năm 4	67.078.258	99.578.710	0	0	67.078.258	99.578.710
	Năm 5	72.994.202	108.361.019	0	0	72.994.202	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	216.427.936	319.568.878	30.843.829	44.066.408	216.427.936	319.568.878
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	272.313.768	402.222.408	36.394.615	51.996.785	272.313.768	402.222.408
	Từ năm thứ 16 trở đi	338.079.072	499.752.759	38.172.750	54.537.196	338.079.072	499.752.759
11	Phường Trần Nhân Tông						
11.1	Bạch đàn						

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 1	40.308.650	44.639.550	0	0	40.308.650	44.639.550
	Năm 2	48.336.789	53.530.260	0	0	48.336.789	53.530.260
	Năm 3	56.759.646	62.858.097	0	0	56.759.646	62.858.097
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	153.865.983	177.193.673	22.765.852	32.007.693	153.865.983	177.193.673
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	181.052.048	207.548.131	29.648.318	39.877.062	181.052.048	207.548.131
	Từ năm thứ 10 trở đi	207.531.662	240.007.683	32.679.894	46.369.240	207.531.662	240.007.683
11.2	Bạch đàn + Dẻ						
	Năm 1	43.461.375	48.640.400	0	0	43.461.375	48.640.400
	Năm 2	52.117.432	58.327.946	0	0	52.117.432	58.327.946
	Năm 3	61.199.079	68.491.797	0	0	61.199.079	68.491.797
	Năm 4	66.815.716	74.777.734	0	0	66.815.716	74.777.734
	Năm 5	72.708.505	81.372.730	0	0	72.708.505	81.372.730
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	243.928.793	286.805.762	59.071.057	79.919.666	243.928.793	286.805.762
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	304.697.506	357.301.120	69.701.734	94.302.346	304.697.506	357.301.120
	Từ năm thứ 16 trở đi	371.839.655	433.240.297	73.107.158	98.909.684	371.839.655	433.240.297
11.3	Bạch đàn + Keo						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	161.945.492	188.078.285	32.341.469	47.275.900	161.945.492	188.078.285
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	191.682.521	224.012.717	42.006.602	61.404.134	191.682.521	224.012.717
	Từ năm thứ 10 trở đi	221.349.496	258.677.890	48.493.126	70.885.963	221.349.496	258.677.890
11.4	Bạch đàn + Keo + Dẻ						
	Năm 1	41.693.250	46.409.975	0	0	41.693.250	46.409.975
	Năm 2	49.997.156	55.653.295	0	0	49.997.156	55.653.295
	Năm 3	58.709.337	65.351.078	0	0	58.709.337	65.351.078
	Năm 4	64.097.474	71.348.771	0	0	64.097.474	71.348.771
	Năm 5	69.750.528	77.641.351	0	0	69.750.528	77.641.351
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	201.372.054	229.916.957	24.034.826	32.517.706	201.372.054	229.916.957
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	253.789.543	289.300.192	28.354.028	38.361.332	253.789.543	289.300.192
	Từ năm thứ 16 trở đi	316.315.328	359.230.899	29.736.068	40.231.150	316.315.328	359.230.899
11.5	Keo						
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	162.813.419	189.880.453	38.703.849	53.444.830	162.813.419	189.880.453

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	195.505.232	233.750.809	52.174.696	76.185.274	195.505.232	233.750.809
	Từ năm thứ 10 trở đi	226.859.103	255.585.778	61.330.833	73.617.920	226.859.103	255.585.778
11.6	Keo + Bạch đàn						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	159.250.370	185.714.490	29.646.346	44.912.105	159.250.370	185.714.490
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	188.181.971	220.942.510	38.506.051	58.333.927	188.181.971	220.942.510
	Từ năm thứ 10 trở đi	217.308.402	255.133.592	44.452.033	67.341.665	217.308.402	255.133.592
11.7	Thông						
	Năm 1	49.105.000	57.385.000	0	0	49.105.000	57.385.000
	Năm 2	58.885.079	68.814.179	0	0	58.885.079	68.814.179
	Năm 3	69.146.012	80.805.293	0	0	69.146.012	80.805.293
	Năm 4	75.491.991	88.221.320	0	0	75.491.991	88.221.320
	Năm 5	82.149.981	96.001.968	0	0	82.149.981	96.001.968
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	282.515.228	342.141.450	73.653.012	98.061.249	282.515.228	342.141.450
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	352.423.266	425.983.494	86.912.399	115.702.644	352.423.266	425.983.494
	Từ năm thứ 16 trở đi	428.685.083	515.789.097	91.161.034	121.352.328	428.685.083	515.789.097

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
11.8	Thông + Bạch đàn						
	Năm 1	44.706.825	51.012.275	0	0	44.706.825	51.012.275
	Năm 2	53.610.934	61.172.220	0	0	53.610.934	61.172.220
	Năm 3	62.952.829	71.831.695	0	0	62.952.829	71.831.695
	Năm 4	68.730.419	78.424.157	0	0	68.730.419	78.424.157
	Năm 5	74.792.074	85.340.748	0	0	74.792.074	85.340.748
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	220.788.939	256.446.745	30.633.831	39.472.164	220.788.939	256.446.745
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	277.876.749	322.399.250	36.146.825	46.575.741	277.876.749	322.399.250
	Từ năm thứ 16 trở đi	345.205.972	399.485.032	37.912.853	48.851.296	345.205.972	399.485.032
11.9	Thông + Dẻ						
	Năm 1	47.859.550	55.013.125	0	0	47.859.550	55.013.125
	Năm 2	57.391.577	65.969.906	0	0	57.391.577	65.969.906
	Năm 3	67.392.262	77.465.395	0	0	67.392.262	77.465.395
	Năm 4	73.577.288	84.574.898	0	0	73.577.288	84.574.898
	Năm 5	80.066.411	92.033.951	0	0	80.066.411	92.033.951
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	292.816.434	354.743.867	89.251.590	120.752.151	292.816.434	354.743.867
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	364.096.264	439.947.269	105.319.548	142.491.153	364.096.264	439.947.269
	Từ năm thứ 16 trở đi	439.422.430	527.578.179	110.459.002	149.444.532	439.422.430	527.578.179

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
11.10	Thông + Keo						
	Năm 1	43.632.150	64.772.600	0	0	43.632.150	64.772.600
	Năm 2	52.322.220	77.673.143	0	0	52.322.220	77.673.143
	Năm 3	61.439.552	91.207.962	0	0	61.439.552	91.207.962
	Năm 4	67.078.258	99.578.710	0	0	67.078.258	99.578.710
	Năm 5	72.994.202	108.361.019	0	0	72.994.202	108.361.019
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	226.356.855	329.664.091	40.772.749	54.161.621	226.356.855	329.664.091
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	284.029.538	414.134.399	48.110.385	63.908.775	284.029.538	414.134.399
	Từ năm thứ 16 trở đi	350.367.240	512.246.735	50.460.918	67.031.172	350.367.240	512.246.735
12	Xã Nam An Phú						
12.1	Bạch đàn + Keo						
	Năm 1	39.848.650	43.291.750	0	0	39.848.650	43.291.750
	Năm 2	47.785.173	51.914.024	0	0	47.785.173	51.914.024
	Năm 3	56.111.908	60.960.226	0	0	56.111.908	60.960.226
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	165.801.811	186.605.811	36.197.788	45.803.425	165.801.811	186.605.811
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	196.691.287	222.891.238	47.015.367	60.282.655	196.691.287	222.891.238
	Từ năm thứ 10 trở đi	227.131.700	257.624.013	54.275.330	69.832.087	227.131.700	257.624.013
12.2	Keo						

TT	Loài cây, Loại rừng	Giá bồi thường thiệt hại		Giá thu hồi rừng		Giá trị góp vốn	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	Năm 1	38.159.300	41.949.125	0	0	38.159.300	41.949.125
	Năm 2	45.759.361	50.303.992	0	0	45.759.361	50.303.992
	Năm 3	53.733.091	59.069.641	0	0	53.733.091	59.069.641
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	160.716.308	187.970.552	36.606.738	51.534.929	160.716.308	187.970.552
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	193.689.348	227.436.912	50.358.813	69.871.377	193.689.348	227.436.912
	Từ năm thứ 10 trở đi	225.286.734	255.552.036	59.758.464	73.584.178	225.286.734	255.552.036